**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 36. BÀI 31. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của sản xuất công nghiệp

- Phân tích được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và KT - XH tới phát triển và phân bố công nghiệp.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhận biết được các ngành công nghiệp, vai trò của ngành công nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về các ngành công nghiệp: Đây là ngành công nghiệp gì? Nhận xét vai trò của ngành công nghiệp nói chung?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về vai trò và đặc điểm của công nghiệp**

**a) Mục đích:** HS hiểu về vai trò, đặc điểm của công nghiệp, so sánh với đặc điểm của nông nghiệp. Khai thác và sử dụng kiến thức trong SGK.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Vai trò và đặc điểm của công nghiệp**  **1. Vai trò**  - Công nghiệp giữ vai trò chủ đao trong nền kinh tế quốc dân  - Tạo ra tư liệu sản xuất và xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế từ đó thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển.  - Giải phóng sức lao động, tạo ra nhiều sản phẩm tiêu dùng, nâng cao trình độ văn minh của toàn xã hội.  - Củng cố an ninh quốc phòng.  - Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.  **2. Đặc điểm**  **a. Sản xuất công nghiệp gồm 2 giai đoạn**  - Giai đoạn 1: Tác động vào đối tượng lao động để tạo ra nguồn nguyên liệu  - Giai đoạn 2: Chế biến nguyên liệu để tạo ra tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng  **b. Sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ:** Thể hiện ở sự tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm trên 1 diện tích nhất định.  **c. Sản xuất công nghiệp gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng.**  **3. Phân loại**  - Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động ngành công nghiệp được chia thành hai nhóm:  + Công nghiệp khai thác.  + Công nghiệp chế biến.  - Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm ngành công nghiệp được chia làm hai nhóm:  + Công nghiệp nặng (nhóm A).  + Công nghiệp nhẹ (nhóm B). |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: kể tên các sản phẩm của ngành công nghiệp, kết hợp với nội dung mục 1 (SGK), cho biết vai trò của ngành công nghiệp?

+ Câu hỏi 2: Nêu đặc điểm của nông nghiệp, so sánh với đặc điểm công nghiệp? Phân tích sơ đồ SGK, nêu rõ hai giai đoạn của SX công nghiệp? Đặc điểm chung của hai giai đoạn?

+ Câu hỏi 3: Các ngành công nghiệp được phân loại như thế nào? Ví dụ?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển**

**và phân bố công nghiệp**

**a) Mục đích:** HS biết các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp**  **1. Vị trí địa lí**  - Lựa chọn địa điểm, cơ cấu ngành công nghiệp, hình thức tổ chức lãnh thổ.  **2. Điều kiện tự nhiên**  - Khoáng sản: Chi phối tới quy mô, cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp.  - Khí hậu và nước:vừa tác động trực tiếp vừa tác động gián tiếp  - Đất, rừng, biển: Đất - tạo mặt bằng để xây dựng xí nghiệp, rừng, biển - cung cấp nguyên liệu…  **3. Kinh tế - xã hội**  - Dân cư - lao động: trình độ lao động cho phép phát triển và phân các ngành công nghiệp phù hợp.  - Tiến bộ khoa học - kĩ thuật: Cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên, phân bố các ngành công nghiệp hợp lí. Nâng cao năng suất, chất lượng  - Thị trường: tác động tới hướng chuyên môn hóa sản phẩm  - Cơ cở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật: tạo cơ sở cho sự phát triển công nghiệp  - Đường lối chính sách |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Phân tích ảnh hưởng của nhân tố vị trí địa lí tới sự phát triển và phân bố CN.

+ Nhóm 2: Phân tích ảnh hưởng của nhân tố tự nhiên tới sự phát triển và phân bố CN.

+ Nhóm 3: Phân tích ảnh hưởng của nhân tố kinh tế - xã hội (dân cư - lao động, tiến bộ KH - KT, thị trường) tới sự phát triển và phân bố CN.

+ Nhóm 4: Phân tích ảnh hưởng của nhân tố kinh tế - xã hội (đường lối chính sách, xu thế phát triển) tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Vai trò chủ đạo của ngành sản xuất công nghiệp được thể hiện

**A.** cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất.

**B.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C.** sản xuất ra nhiều sản phẩm mới.

**D.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 2.** Điểm giống nhau cơ bản của hai giai đoạn sản xuất công nghiệp là

**A.** đều sản xuất bằng thủ công.

**B.** đều sản xuất bằng máy móc.

**C.** cùng chế biến nguyên liệu để tạo ra sản phẩm tiêu dùng.

**D.** cùng tác động vào đối tượng lao động để tạo ra nguyên liệu.

**Câu 3.** Nhân tố nào sau đây **không** phải là nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

**A.** Vị trí địa lí.

**B.** Tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**C.** Thị trường.

**D.** Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 4.** Nhân tố có tính chất quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** Dân cư, nguồn lao động. **B.** Thị trường.

**C.** Cơ sỏ hạ tầng, vất chất kĩ thuật. **D.** Đường lối chính sách.

**Câu 5.** Vai trò quan trọng của công nghiệp ở nông thôn và miền núi được xác định là

**A.** Nâng cao đời sống dân cư. **B.** Cải thiện quản lí sản xuất.

**C.** Xoá đói giảm nghèo. **D.** Công nghiệp hoá nông thôn.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt được sự khác nhau trong sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Em hãy cho biết sự khác biệt của sản xuất công nghiệp so với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp?

\* Trả lời câu hỏi:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Sản xuất công nghiệp** | **Sản xuất nông nghiệp** |
| Giai đoạn sản xuất | - Gồm hai giai đoạn, hai giai đoạn này diễn ra đồng thời hoặc cách xa nhau về măt không gian. | - Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây con, có sự sinh trưởng và phát triển qua nhiều giai đoạn kế tiếp, theo quy luật sinh học. ⇒ Cần tôn trọng quy luật sinh học. |
| Mức độ tập trung | - Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ (trên một diện tích đất nhất định có thể xây dựng nhiều xí nghiệp, thu hút nhiều lao động và tạo ra khối lượng hàng hóa lớn. | - Sản xuất nông nghiệp phân tán trên một không gian rộng lớn.  - Mang tính mùa vụ. |
| Sản phẩm | - Sản phẩm là những vật vô tri vô giác (tư liệu sản xuất, vật phẩm tiêu dùng). | - Sản phẩm là những cá thể sống (cây, con). |
| Mức độ phụ thuộc tự nhiên | - Ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên | - Phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. |
| Tính chuyên môn hóa | - Tính chuyên môn hóa cao, hợp tác hóa cao.  - Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng. | - Hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 32. Địa lí các ngành công nghiệp: I. Công nghiệp năng lượng.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 37. BÀI 32. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày và giài thích được vai trò, đặc điểm, sự phân bố ngành CN năng lượng.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Chứng minh vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân?

\* Đáp án

Vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân:

- Tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho xã hội. Công nghiệp cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật cho tất cả các ngành, tạo ra sản phẩm tiêu dùng có giá trị...

Ví dụ: Tất cả các thiết bị máy móc trong các ngành kinh tế (nông nghiệp, giao thông, thông tin liên lạc, dịch vụ, xây dựng, công nghiệp), các công cụ và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình,... đều do ngành công nghiệp cung cấp.

- Công nghiệp góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở trên thế giới, và nhất là ở Việt Nam thường cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung.

+ Ví dụ: Thời kì 2000 - 2003, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới (GDP) là 3,3%/năm, riêng công nghiệp đạt 3,6%/năm; ở Việt Nam tương ứng là 7,0%/năm và 12,4%/năm.

- Công nghiệp sản xuất ra nhiều sản phẩm mới mà không ngày sản xuất vật chất nào sánh được.

+ Ví dụ: Ngày nay, công nghiệp hiện đại phát triển mạnh mẽ và đạt nhiều thành tựu trong công nghiệp vũ trụ (phóng thành công các vệ tinh do thám, chế tạo tàu vũ trụ), điện tử - tin học, chế tạo vũ khí (tên lửa Tomahack), năng lượng hạt nhân...

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhận biết sản phẩm và hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp năng lượng. Vai trò của ngành này.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về hoạt động sản xuất và sản phẩm của công nghiệp năng lượng, yêu cầu HS quan sát và cho biết đó là hoạt động sản xuất và sản phẩm của ngành công nghiệp nào? Vai trò của ngành công nghiệp này?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành công nghiệp năng lượng**

**a) Mục đích:** HS hiểu và phân biệt các ngành công nghiệp thuộc công nghiệp năng lượng.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**I. Công nghiệp năng lượng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CN năng lượng** | **Khai thác than** | **Khai thác dầu** | **CN điện lực** |
| Vai trò | - Cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, luyện kim.  - Là nguyên liệu cho CN hoá chất, dược phẩm. | - Cung cấp hầu hết nhiên liệu cho các động cơ đốt trong.  - Cung cấp nguyên liệu cho CN hoá chất (SX nhiều loại hoá phẩm, dược phẩm. | - Là cơ sở để phát triển nền CN hiện đại  - Đẩy mạnh tiến bộ KH - KT  - Đáp ứng yêu cầu của cuộc sống văn minh, hiện đại. |
| Trữ lượng | 13.000 tỉ tấn. | 400 - 500 tỉ tấn. | Các loại hình SX: Nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử.... |
| Sản lượng và phân bố | - Sản lượng: 5 tỉ tấn/năm.  - Phân bố:  + Chủ yếu ở bán cầu Bắc  + Các nước: Hoa Kì, Nga, Trung Quốc, Đức... | - Sản lượng: 3,8 tỉ tấn/năm.  - Phân bố: Khai thác nhiều ở các nước đang phát triển, thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Mỹ La Tinh, ĐNA.. | - Sản lượng: 15.000 tỉ kwh  - Phân bố: Hoa Kì, Nhật, Trung Quốc, Canađa.. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CN năng lượng** | **Khai thác than** | **Khai thác dầu** | **CN điện lực** |
| Vai trò |  |  |  |
| Trữ lượng |  |  |  |
| Sản lượng và phân bố |  |  |  |

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu về khai thác than.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu về khai thác dầu.

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu về công nghiệp điện lực.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**Câu 1.** Ngành công nghiệp nào sau đây cần phải đi trước một bước trong quá trình công nghiệp hóa của các quốc gia đang phát triển?

**A.** Điện lực. **B.** Thực phẩm.

**C.** Điện tử - tin học. **D.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 2.** Ngành khai thác than có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nhiên liệu cho

**A.** nhà máy chế biến thực phẩm.

**B.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim.

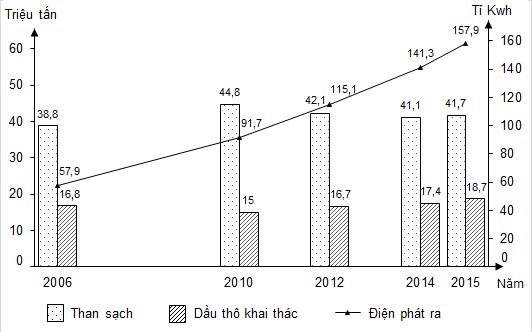
**D.** nhà máy thủy điện, nhà máy điện hạt nhân.

**Câu 3.** Ở nước ta, vùng than lớn nhất đang khai thác thuộc tỉnh

**A.** Lạng Sơn. **B.** Hòa Bình.

**C.** Cà Mau. **D.** Quảng Ninh.

**Câu 4.** Cho biểu đồ về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp nước ta, giai đoạn 2006 - 2015:



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**B.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**C.** Qui mô và cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**D.** Cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**Câu 5.** Ở nước ta, ngành công nghiệp nào cần được ưu tiên đi trước một bước?

**A.** Điện lực. **B.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Chế biến dầu khí. **D.** Chế biến nông - lâm - thủy sản.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích sự phân bố ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Tại sao các nhà máy nhiệt điện nước ta lại phân bố chủ yếu ở miền Bắc và miền Nam?

\* Trả lời câu hỏi:

Vì ở miền Bắc và miền Nam gần với nguồn nhiên liệu phục vụ cho công nghiệp nhiệt điện:

- Miền Bắc: có nguồn than phong phú.

- Miền Nam: có nguồn dầu khí phong phú.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới:

+ II. Công nghiệp điện tử - tin học.

+ III. Công nghiệp cơ khí

+ III. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

+ IV. Công nghiệp thực phẩm.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 38. BÀI 32. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm và sự phân bố của CN điện tử - tin học, Công nghiệp cơ khí, CN sản xuất hàng tiêu dùng và CN thực phẩm.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhận biết các sản phẩm của ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về hoạt động sản xuất và sản phẩm của công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm, yêu cầu HS quan sát và cho biết đó là hoạt động sản xuất và sản phẩm của ngành công nghiệp nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về các ngành công nghiệp**

**a) Mục đích:** HS hiểu và phân biệt các ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các ngành CN** | **Cơ khí** | **CN điện tử - tin học** | **CN SX hàng tiêu dùng** | **CN thực phẩm** |
| Vai trò | - Giữ vai trò chủ đạo trong cuộc cách mạng kỹ thuật.  - Sản xuất công cụ, máy móc cho các ngành khác. | - Là ngành CN mũi nhọn của nhiều nước (nước phát triển)  - Là thước đo trình độ KH - KT của các nước.  - Thúc đẩy các ngành KT khác phát triển.  - Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. | Sản xuất sản phẩm tiêu dùng phục vụ đời sống con người | - Đáp ứng nhu cầu ăn, uống của con người  - Tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp  - Vai trò chủ đạo đối với các nước đang phát triển |
| Đặc điểm | Sử dụng nhiều nguyên, nhiên liệu | - Tốn ít nguyên liệu, ít gây ô nhiễm MT  - Không chiếm diện tích rộng  - Cần lao động có trình độ chuyên môn KT cao | - SD nguồn nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp  - Cần LĐ dồi dào, TTTT rộng lớn  - Cần ít vốn, khả năng quay vòng vốn nhanh  - Quy trình SX tương đối đơn giản, thu lợi nhanh, sản phẩm có khả năng xuất khẩu | - Xây dựng tốn ít vốn đầu tư.  - Quay vòng vốn nhanh.  - Tăng khả năng tích luỹ cho nền kinh tế - quốc dân. |
| SX và phân bố | - Gồm 4 phân ngành: Cơ khí thiết bị toàn bộ, Cơ khí máy công cụ, cơ khí hàng tiêu dùng, cơ khí chính xác.  - Phát triển mạnh ở các nước phát triển. | - Gồm 4 nhóm ngành: Máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng, điện tử viễn thông  - Hàng đầu về CN điện tử - tin học: HK, EU, NB. | - Đa dạng, phong phú nhiều ngành, phục vụ mọi tầng lớp nhân dân.  - Các ngành chính: dệt may, da giày, nhựa, sành sứ, thuỷ tinh.Trong đó dệt may là ngành chủ đạo.  - Phân bố: Rộng khắp các nước trên TG | - Chia làm 3 ngành chính: chế biến các sản phẩm từ trồng trọt,chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi, chế biến thuỷ hải sản.  - Phân bố: Rộng khắp các nước trên TG |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 8 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các ngành CN** | **Cơ khí** | **CN điện tử - tin học** | **CN SX hàng tiêu dùng** | **CN thực phẩm** |
| Vai trò |  |  |  |  |
| Đặc điểm |  |  |  |  |
| SX và phân bố |  |  |  |  |

+ Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về công nghiệp cơ khí.

+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về công nghiệp điện tử - tin học.

+ Nhóm 5, 6: Tìm hiểu về công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Nhóm 7, 8: Tìm hiểu về công nghiệp thực phẩm.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Ngành được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới là

**A.** công nghiêp cơ khí.

**B.** công nghiệp điện tử - tin học.

**C.** công nghiệp năng lượng.

**D.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 2.** Phát biểu nào dưới đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

**A.** Giải quyết việc làm cho lao động. **B.** Nâng cao chất lượng cuộc sống.

**C.** Phục vụ cho nhu cầu con người. **D.** Không có khả năng xuất khẩu.

**Câu 3.** Hai ngành công nghiệp chính sử dụng các sản phẩm của cây công nghiệp là

**A.** hóa chất và thực phẩm.

**B.** sản xuất hàng tiêu dùng và dược phẩm.

**C.** dệt may và thực phẩm.

**D.** sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm.

**Câu 4.** Ti vi màu, cát sét, đồ chơi điện tử, đầu đĩa là sản phẩm của nhóm ngành nào sau đây?

**A.** Máy tính. **B.** Thiết bị điện tử.

**C.** Điện tử tiêu dùng. **D.** Điện tử viễn thông.

**Câu 5.** Các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm thường phân bố ở

**A.** gần nguồn nguyên liệu. **B.** gần thị trường tiêu thụ.

**C.** ven các thành thố lớn. **D.** nơi tập trung đông dân.

+ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án đúng.

+ Bước 3. GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích sự phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở nước ta.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Tại sao nước ta có ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phát triển mạnh?

\* Trả lời câu hỏi: Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung:

- Thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn do dân số đông.

- Lực lượng lao động dồi dào, giá rẻ.

- Nguồn nguyên liệu phong phú.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 33: Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 39. BÀI 33. MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

\* Câu hỏi: Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp điện tử - tin học ?

\* Đáp án:

- Vai trò :

+ Là ngành CN mũi nhọn của nhiều nước (nước phát triển)

+ Là thước đo trình độ KH - KT của các nước.

+ Thúc đẩy các ngành KT khác phát triển.

+ Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Đặc điểm:

+ Tốn ít nguyên liệu, ít gây ô nhiễm MT

+ Không chiếm diện tích rộng

+ Cần lao động có trình độ chuyên môn KT cao

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhận biết được khu công nghiệp, điểm công nghiệp ở một số địa phương cụ thể.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về các khu công nghiệp, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là khu công nghiệp nào, thuộc địa phương nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

**a) Mục đích:** HS biết khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp, vai trò và đặc điểm tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **\* Khái niệm:**  Tổ chức lãnh thổ CN là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở SX công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.  **I. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp**  - Sử dụng hợp lí nguồn TNTN, vật chất và lao động.  - Đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường  - Thúc đấy quá trình CNH - HĐH đất nước |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Nêu khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

+ Câu hỏi 2: Nêu vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về một số hình thức của tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

**a) Mục đích:** HS biết đặc điểm cơ bản của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Điểm CN** | **Khu CN** | **Trung tâm CN** | **Vùng CN** |
| **Quy mô lãnh thổ** | Thường đồng nhất với một điểm dân cư | Vài trăm ha, có ranh giới rõ ràng (không có dân cư sinh sống bên trong), có vị trí thuận lợi | Gắn với các đô thị vừa và lớn, có VTĐL thuận lợi | Vùng lãnh thổ rộng lớn |
| **Số lượng xí nghiệp và mối liên hệ** | Một đến hai xí nghiệp, không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp | Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp với khả năng hợp tác SX cao | Bao gồm khu CN, điểm CN và nhiều xí nghiệp CN có mối liên hệ chặt chẽ về SX, kĩ thuật, công nghệ | Bao gồm nhiều điểm, khu CN, TTCN có mối liên hệ về SX và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành CN |
| **Đặc trưng chính về SX** | Các xí nghiệp có tính độc lập trong quá trình SX | - SX các SP vừa để tiêu dùng trong nước và XK  - Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ SX CN | - Có các xí nghiệp nòng cốt (hướng chuyên môn hóa của trung tâm thường do các xí nghiệp nòng cốt quyết định)  - Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ. | - Có một vài ngành CN chủ đạo tạo nên hướng chuyên môn hóa của vùng, có hạt nhân tạo vùng  (thường là TTCN lớn)  - Có các ngành phục vụ và bổ trợ |
| **Ví dụ minh họa** | Các điểm CN chế biến chè, sữa ở TB; chế biến chè;cà phê ở TN… | Được hình thành ở VN vào những năm 90 cuả TK XX nhiều ở ĐNB: Tân tạo, Tân Bình, Bình Chiểu, Hiệp Phước…; Nội Bài, Sài Đồng A, B, Thăng Long…; ĐN, Hòa Khánh..Thụy Vân… | - Có ý nghĩa quốc gia: TPHCM, HN, Có nghĩa vùng: HP, ĐN. Cần Thơ; có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh… | - VN có 6 vùng CN: Vùng 1 các tỉnh TD & MNBB (trừ QN); vùng 2: Các tỉnh ĐBSH, QN và TH, Nghệ An, HT; vùng 3: Các tỉnh Quảng Bình đến Ninh Thuận; vùng 4: Các tỉnh Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng); vùng 5: Các tỉnh ĐNB và Bình Thuận, Lâm Đồng; Vùng 6: các tỉnh ĐBSCL |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 8 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Điểm CN** | **Khu CN** | **Trung tâm CN** | **Vùng CN** |
| Qui mô lãnh thổ |  |  |  |  |
| Số lượng xí nghiệp và mối liên hệ |  |  |  |  |
| Đặc trưng chính về SX |  |  |  |  |
| Ví dụ minh họa |  |  |  |  |

+ Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về điểm công nghiệp.

+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về khu công nghiệp tập trung.

+ Nhóm 5, 6: Tìm hiểu về trung tâm công nghiệp.

+ Nhóm 7, 8: Tìm hiểu về vùng công nghiệp.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung ở các nước đang phát triển là

**A.** sản xuất phục vụ xuất khẩu.

**B.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất.

**D.** tạo sự hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp.

**Câu 2.** Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây?

**A.** Điểm công nghiệp. **B.** Khu công nghiệp.

**C.** Vùng công nghiệp. **D.** Trung tâm công nghiệp.

**Câu 3.** Điểm khác nhau giữatrung tâm công nghiệp với vùng công nghiệp là

**A.** có nhiều xí nghiệp công nghiệp.

**B.** có các nhà máy, xí nghiệp bổ trợ phục vụ.

**C.** sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước vừa xuất khẩu.

**D.** vùng công nghiệp có quy mô lớn hơn trung tâm công nghiệp.

**Câu 4.** Ý nào sau đây **không** thuộc khu công nghiệp tập trung?

**A.** Có các xí nghiệp phục vụ, bổ trợ.

**B.** Có vị trí thuận lợi gần bến cảng, sân bay.

**C.** Gồm nhiều nhà máy xí nghiệp có quan hệ với nhau.

**D.** Gắn liền với đô thị vừa và lớn.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây **không**đúng về điểm công nghiệp?

**A.** Đồng nhất với một điểm dân cư.

**B.** Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.

**C.** Được đặt ở những nơi gần nguồn nguyên, nhiên liệu, nông sản.

**D.** Có xí nghiệp nòng cốt, một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để so sánh sự khác biệt về đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: So sánh sự khác biệt về đặc điểm giữa hai hình thức khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp.

\* Trả lời câu hỏi:

- Trung tâm công nghiệp có mức độ tập trung lớn hơn nên có quy mô lớn hơn

- Trung tâm công nghiệp không có ranh giới rõ ràng, gắn với các thành phố có quy mô vừa và lớn. Khu công nghiệp có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.

- Khu công nghiệp có ban quản lí riêng, trung tâm công nghiệp không có.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 34. Thực hành. Vẽ biểu đồ tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp thế giới.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 40. BÀI 34. THỰC HÀNH. VẼ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố kiến thức về ngành CN năng lượng.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình dạy bài mới.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Thực hành vẽ biểu đồ**

**a) Mục đích:** HS rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ; nhận xét các số liệu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Xử lí bảng số liệu**:  TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THẾ GIỚI  THỜI KÌ 1950 - 2003  Đơn vị: (%)   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | **1950** | **1960** | **1970** | **1980** | **1990** | **2003** | | **Than** | 100 | 143 | 161 | 207 | 186 | 291 | | **Dầu mỏ** | 100 | 201 | 447 | 586 | 637 | 746 | | **Điện** | 100 | 238 | 513 | 853 | 1224 | 1536 | | **Thép** | 100 | 183 | 314 | 361 | 407 | 460 |   **2. Vẽ biểu đồ** |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để tính tốc độ tăng trưởng của sản phẩm, sau đó trao đổi kết quả tính toán rồi tiến hành vẽ biểu đồ. Cụ thể:

+ Nhóm 1: Than.

+ Nhóm 2: Dầu mỏ.

+ Nhóm 3: Điện.

+ Nhóm 4: Thép.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tính toán xử lí số liệu. Trao đổi kết quả tính toán.

+ Đinh hướng và vẽ biểu đồ.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả tính toán xử lí số liệu.

+ GV yêu cầu 2 HS đại diện cho 2 nhóm lên bảng vẽ, các HS còn lại vẽ vào vở.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Thực hành. Nhận xét biểu đồ**

**a) Mục đích:** Hiểu và biết nhận xét biểu đồ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. Nhận xét và giải thích**  - Đây là sản phẩm của các ngành công nghiệp quan trọng: Năng lượng và luyện kim  - **Than** là năng lượng truyền thống. Trong vòng 50 năm, nhịp độ tăng trưởng khá đều. Thời kì 1980 - 1990, tốc độ tăng trưởng có chững lại do đã tìm được nguồn năng lượng khác thay thế (dầu khí, hạt nhân). Vào cuối những năm 1990, ngành khai thác than lại phát triển do đây là loại nhiên liệu có trữ lượng lớn, do phát triển mạnh công nghiệp hoá học  - **Dầu mỏ**: tuy phát triển muộn hơn công nghiệp than nhưng do những ưu điểm (khả năng sinh nhiệt lớn, không có tro, dễ nạp nhiên liệu, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.....) nên tốc độ tăng trưởng khá nhanh, trung bình năm là 14%.  - **Điện** là ngành công nghiệp năng lượng trẻ, phát triển gắn liền với tiến bộ khoa học - kĩ thuật nên tốc độ phát triển rất nhanh, trung bình năm là 29%, đặc biệt từ thập kỉ 80 trở lại đây, tốc độ tăng trưởng rất cao, lên tới 1224% năm 1990 và 1535% năm 2003 so với năm 1950.  - **Thép** là sản phẩm của ngành công nghiệp luyện kim đen, được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế tạo cơ khí, trong xây dựng và trong đời sống. Tốc độ tăng trưởng của thép từ 1950 đến nay khá đều, trung bình năm gần 9%, cụ thể là năm 1950 sản lượng thép là 189 triệu tấn, năm 1960 tăng lên 346 triệu tấn (183%), năm 1970 tăng lên 594 triệu tấn (314%), đến năm 2003 tốc độ tăng trưởng đạt 460% (870 triệu tấn). |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh nhận xét biểu đồ.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Ngành công nghiệp năng lượng bao gồm những phân ngành nào sau đây?

**A.** Công nghiệp điện lực, hóa chất và khai thác than.

**B.** Khai thác dầu khí, công nghiệp luyện kim và cơ khí.

**C.** Khai thác gỗ, khai thác dầu khí và công nghiệp nhiệt điện.

**D.** Khai thác than, khai thác dầu khí và công nghiệp điện lực.

**Câu 2.** Dầu mỏ tập trung nhiều nhất ở khu vực nào sau đây?

**A.** Bắc Mĩ. **B.** Châu Âu.

**C.** Trung Đông. **D.** Châu Đại Dương.

**Câu 3.** Than là nguồn nhiên liệu quan trọng cho

**A.** nhà máy chế biến thực phẩm.

**B.** nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim

**C.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**D.** nhà máy thủy điện, nhà máy điện hạt nhân.

**Câu 4**. Khoáng sản nào sau đây được coi là “vàng đen” của nhiều quốc gia?

**A.** Than. **B.** Dầu mỏ.

**C.** Sắt. **D.** Mangan.

**Câu 5.** Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** cần nhiều lao động

**A.** Dệt - may. **B.** Giày - da.

**C.** Thủy điện. **D.** Thực phẩm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích tốc độ tăng trưởng của công nghiệp điện.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Vì sao sản lượng điện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất?

\* Trả lời câu hỏi:

- Do nhu cầu của thị trường cao và ngày càng tăng…

- Do tiềm năng để phát triển sản xuất điện lớn: nhiệt điện, thủy điện, năng lượng gió, Mặt trời, sóng biển, điện hạt nhân…

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành bài thực hành.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Hệ thống hoá kiến thức từ bài 31 đến bài 34 để chuẩn bị cho giờ ôn tập giữa kì I.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 41: ÔN TẬP GIỮA KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Giúp HS nắm bắt lại một số vấn đề, nội dung kiến thức quan trọng ở một số bài học ở chương VIII.

- Hệ thống hóa được kiến thức cơ bản, nắm vững, khác sâu kiến thức sau khi đã học.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

**I. Cấu trúc đề kiểm tra**

**1. Trắc nghiệm (7,0 điểm = 28 câu)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung/chủ đề** | **Số câu** |
| 1 | Vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp. | 07 |
| 2 | Địa lí các ngành công nghiệp : Công nghiệp năng lượng. Công nghiệp điện tử - tin học. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Công nghiệp thực phẩm. | 14 |
| 3 | Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp. | 07 |

**Lưu ý: Phần câu hỏi kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung trên**

**2. Tự luận (3,0 điểm = 02 câu)**

- Địa lí ngành công nghiệp.

- Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra giữa kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

**HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

**a) Mục đích:** HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để lập sơ đồ hóa những nội dung kiến thức cơ bản đã học.

+ Nhóm 1,2: Vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp.

+ Nhóm 3,4: Địa lí các ngành công nghiệp : Công nghiệp năng lượng. Công nghiệp điện tử - tin học. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Công nghiệp thực phẩm.

+ Nhóm 5,6: Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhấn mạnh những nội dung trọng tâm liên quan đến bài thi.

- Yêu cầu HS hoàn thành các bài tập đã ra.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Yêu cầu HS làm dàn ý, đề cương vào vở

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập

- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 42: KIỂM TRA GIỮA KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp.

- Địa lí các ngành công nghiệp: Công nghiệp năng lượng. Công nghiệp điện tử - tin học. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Công nghiệp thực phẩm.

- Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Bút, thước kẻ, giấy nháp.

**2. Học liệu:** Đề kiểm tra, Atlat.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp.** | Biết được vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp. | Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. | Giải thích được tình hình phát triển công nghiệp của các châu lục, các quốc gia. | So sánh sự khác nhau giữa đặc điểm ngành công nghiệp với các ngành khác. |
| *17,5 % tổng điểm = 1,75 điểm* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0,25* |
| **Địa lí các ngành công nghiệp** | Biết được vai trò, đặc điểm và sự phân bố một số nghành công nghiệp chủ yếu trên thế giới. | Hiểu được vai trò, đặc điểm và sự phân bố một số nghành công nghiệp chủ yếu trên thế giới. | Nhận xét tình hình khai thác than và dầu mỏ của thế giới | Đánh giá được vai trò, các nhân tố tác động đến sự phát triển công nghiệp của một vùng, địa phương hay quốc gia cụ thể. |
| *50 % tổng điểm = 5,0 điểm* | *Số câu: 05 TN*  *Số điểm: 1,25* | *Số câu: 03 TN*  *+ 01 TL*  *Số điểm: 2,25* | *Số câu: 03 TN*  *Số điểm: 0,75* | *Số câu: 03 TN*  *Số điểm: 0,75* |
| **Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.** | Nhận biết được đặc trưng của một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp | Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp | So sánh sự khác nhau của một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp | Liên hệ với hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta và một số nước khác. |
| *32,5 % tổng điểm = 3,25 điểm* | *Số câu: 01 TN*  *+ 01 TL*  *Số điểm: 1,75* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* |
| **Tổng số 100%= 10 điểm** | *Số câu: 08 TN*  *+ 01 TL*  *Số điểm: 3,5* | *Số câu: 07 TN*  *+ 01 TL*  *Số điểm: 3,25* | *Số câu: 07 TN*  *Số điểm: 1,75* | *Số câu: 06 TN*  *Số điểm: 1,5* |

**B. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)**

**Câu 1.** Vai trò chủ đạo của ngành sản xuất công nghiệp được thể hiện

**A.** cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất.

**B.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C.** sản xuất ra nhiều sản phẩm mới.

**D.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 2.** Nhân tố tự nhiên quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp là

**A.** khí hậu. **B.** khoáng sản.

**C.** biển. **D.** rừng.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của công nghiệp?

**A.** Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn.

**B.** Sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ.

**C.** Sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

**D.** Sản xuất công nghiệp được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành.

**Câu 4.** Tính chất tập trung cao độ trong công nghiệp được thể hiện rõ ở việc

**A.** làm ra tư liệu sản xuất và sản phẩm tiêu dùng.

**B.** phân phối sản phẩm công nghiệp trên thị trường.

**C.** tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm.

**D.** tập trung nhiều điểm công nghiệp và xí nghiệp công nghiệp.

**Câu 5.** Tính chất hai giai đoạn của ngành sản xuất công nghiệp là do

**A.** trình độ sản xuất. **B.** đối tượng lao động.

**C.** máy móc, thiết bị. **D.** trình độ lao động

**Câu 6.** Ý nào sau đây đúng với vai trò của ngành sản xuất công nghiệp?

**A.** Là cơ sở để phát triển ngành chăn nuôi.

**B.** Cung cấp lương thực thực phẩm cho con người.

**C.** Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội.

**D.** Tạo ra mối liên hệ kinh tế, xã hội giữa các địa phương, các nước.

**Câu 7.** Vai trò nào dưới đây **không** phải là của ngành công nghiệp?

**A.** Sản xuất ra lương thực - thực phẩm cho con người.

**B.** Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.

**C.** Khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Cung cấp tư liệu sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế.

**Câu 8.** Đâu **không** phải sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm?

**A.** Dệt - may, da giày, nhựa. **B.** Thịt, cá hộp và đông lạnh.

**C.** Rau quả sấy và đóng hộp. **D.** Sữa, rượu, bia, nước giải khát.

**Câu 9.** Ngành công nghiệp năng lượng bao gồm những phân ngành nào sau đây?

**A.** Công nghiệp điện lực, hóa chất và khai thác than.

**B.** Khai thác dầu khí, công nghiệp luyện kim và cơ khí.

**C.** Khai thác gỗ, khai thác dầu khí và công nghiệp nhiệt điện.

**D.** Khai thác than, khai thác dầu khí và công nghiệp điện lực.

**Câu 10.** Than là nguồn nhiên liệu quan trọng cho

**A.** nhà máy chế biến thực phẩm.

**B.** nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim

**C.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**D.** nhà máy thủy điện, nhà máy điện hạt nhân.

**Câu 11.** Nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp thực phẩm là sản phẩm của ngành

**A.** khai thác gỗ, khai thác khoáng sản.

**B.** khai thác khoáng sản, thủy sản.

**C.** trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.

**D.** khai thác gỗ, chăn nuôi và thủy sản.

**Câu 12.** Trong ngành công nghiệp điện tử - tin học, các sản phẩm: phần mềm, thiết bị công nghệ thuộc nhóm

**A.** máy tính. **B.** thiết bị điện tử.

**C.** điện tử tiêu dùng. **D.** thiết bị viễn thông.

**Câu 13.** Ngành nào sau đây thuộc ngành công nghiệp năng lượng?

**A.** luyện kim. **B.** dệt may.

**C.** cơ khí. **D.** điện lực.

**Câu 14.** Ngành công nghiệp nào sau đây được coi là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của các quốc gia?

**A.** Thực phẩm. **B.** Năng lượng.

**C.** Điện tử - tin học. **D.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 15**. Trữ lượng dầu mỏ trên thế giới tập trung nhiều nhất ở

**A.** Trung Đông. **B.** Bắc Mĩ.

**C.** Mĩ La Tinh. **D.** Tây Âu.

**Câu 16**. Cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới hiện nay có sự thay đổi theo hướng tập trung tăng tỉ trọng

**A.** củi gỗ. **B.** than đá.

**C.** dầu khí. **D.** năng lượng mới.

**Câu 17.** Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng nhiều bởi

**A.** việc sử dụng nhiên liệu, chi phí vận chuyển.

**B.** thời gian và chi phí xây dựng tốn kém.

**C.** lao động, nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

**D.** nguồn nhiên liệu và thị trường tiêu thụ.

**Câu 18.** Phát biểu nào dưới đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

**A.** Giải quyết việc làm cho lao động. **B.** Nâng cao chất lượng cuộc sống.

**C.** Phục vụ cho nhu cầu con người. **D.** Không có khả năng xuất khẩu.

**Câu 19.** Ngành công nghiệp dệt - may có tác động mạnh nhất tới ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Công nghiệp cơ khí. **B.** Công nghiệp hóa chất.

**C.** Công nghiệp luyện kim.  **D.** Công nghiệp năng lượng.

**Câu 20.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

**A.** điểm công nghiệp. **B.** vùng công nghiệp.

**C.** trung Tâm công nghiệp. **D.** khu công nghiệp tập trung.

**Câu 21.** Các trung tâm công nghiệp thường được phân bố đâu?

**A.** Thị trường lao động rẻ. **B.** Giao thông thuận lợi.

**C.** Nguồn nguyên liệu phong phú. **D.** Những thành phố lớn.

**Câu 22.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây có quy mô lớn nhất?

**A.** Điểm công nghiệp. **B.** Vùng công nghiệp.

**D.** Trung tâm công nghiệp. **C.** Khu công nghiệp.

**Câu 23.** Ý nào sau đây là đặc điểm chính của vùng công nghiệp?

**A.** Có ranh giới rõ ràng, có vị trí thuận lợi.

**B.** Sản xuất các sản phẩm để tiêu dùng và xuất khẩu.

**C.** Có một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.

**D.** Tập trung ít xí nghiệp, không có mối liên hệ với nhau.

**Câu 24.** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp phổ biến nhất ở các nước đang phát triển là

**A.** điểm công nghiệp. **B.** khu công nghiệp tập trung.

**C.** trung tâm công nghiệp. **D.** vùng công nghiệp.

**Câu 25.** Ở nước ta, vùng than lớn nhất đang khai thác thuộc tỉnh

**A.** Lạng Sơn. **B.** Hòa Bình.

**C.** Cà Mau. **D.** Quảng Ninh.

**Câu 26.** Điểm khác nhau giữatrung tâm công nghiệp với vùng công nghiệp là

**A.** có nhiều xí nghiệp công nghiệp.

**B.** có các nhà máy, xí nghiệp bổ trợ phục vụ.

**C.** sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước vừa xuất khẩu.

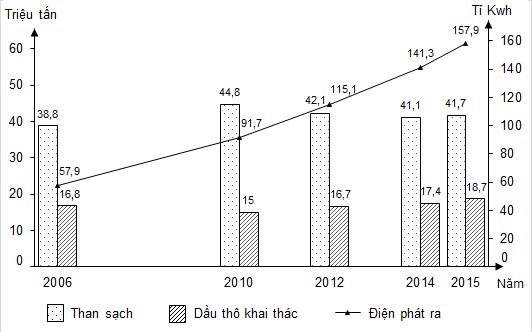
**D.** vùng công nghiệp có quy mô lớn hơn trung tâm công nghiệp.

**Câu 27.** Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây?

**A.** Điểm công nghiệp. **B.** Khu công nghiệp.

**C.** Vùng công nghiệp. **D.** Trung tâm công nghiệp.

**Câu 28.** Cho biểu đồ về một số sản phẩm công nghiệp của Việt Nam, giai đoạn 2006 - 2015:



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**B.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**C.** Qui mô và cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**D.** Cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Phân tích vai trò, trữ lượng, sản lượng và phân bố công nghiệp khai thác dầu khí.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Trình bày đặc điểm khu công nghiệp tập trung. Lấy ví dụ.

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)**

**Câu 1.** Điểm giống nhau cơ bản của hai giai đoạn sản xuất công nghiệp là

**A.** đều sản xuất bằng thủ công.

**B.** đều sản xuất bằng máy móc.

**C.** cùng chế biến nguyên liệu để tạo ra sản phẩm tiêu dùng.

**D.** cùng tác động vào đối tượng lao động để tạo ra nguyên liệu.

**Câu 2.** Nhân tố nào sau đây giúp ngành công nghiệp phân bố ngày càng hợp lí hơn?

**A.** Dân cư và nguồn lao động. **B.** Thị trường.

**C.** Đường lối chính sách. **D.** Tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**Câu 3.** Nhân tố nào sau đây **không** phải là nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

**A.** Vị trí địa lí.

**B.** Tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**C.** Thị trường.

**D.** Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 4.** Ý nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

**A.** Luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.

**B.** Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn.

**C.** Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.

**D.** Tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị, góp phần phát triển kinh tế.

**Câu 5.** Ý nào sau đây **không** đúng với tính chất tập trung cao độ của công nghiệp?

**A.** Tập trung tư liệu sản xuất. **B.** Thu hút nhiều lao động.

**C.** Tạo ra khối lượng lớn sản phẩm. **D.** Cần không gian rộng lớn.

**Câu 6.** Ngành sản xuất công nghiệp khác với ngành nông nghiệp ở chỗ

**A.** đất trồng là tư liệu sản xuất.

**B.** cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động.

**C.** phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên.

**D.** ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

**Câu 7**. Đặc điểm nào sau đây khiến cho sản xuất công nghiệp không đòi hỏi những không gian rộng lớn?

**A.** Bao gồm hai giai đoạn.

**B.** Gồm nhiều ngành phức tạp.

**C.** Gồm ít ngành sản xuất.

**D.** Sản xuất có tính tập trung cao độ.

**Câu 8**. Khoáng sản nào sau đây được coi là “vàng đen” của nhiều quốc gia?

**A.** Than. **B.** Dầu mỏ.

**C.** Sắt. **D.** Mangan.

**Câu 9.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm

**A.** thịt, cá hộp và đông lạnh, rau quả sấy.

**B.** dệt - may, chế biến sữa, sành - sứ - thủy tinh.

**C.** nhựa, sành - sứ - thủy tinh, nước giải khát.

**D.** dệt - may, da giày, nhựa, sành - sứ - thủy tinh.

**Câu 10.** Từ dầu mỏ người ta có thể sản xuất ra được nhiều loại

**A.** hóa phẩm, dược phẩm. **B.** hóa phẩm, thực phẩm.

**C.** dược phẩm, thực phẩm. **D.** thực phẩm, mỹ phẩm.

**Câu 11.** Ngành công nghiệp được coi là thước đo trình độ phát triển khoa học - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới là

**A.** công nghiệp năng lượng. **B.** điện tử - tin học.

**C.** sản xuất hàng tiêu dùng. **D.** công nghiệp thực phẩm.

**Câu 12.** Hoạt động nào sau đây thuộc giai đoạn tạo ra tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng?

**A.** Khai thác bô xit. **B.** Khai thác than.

**C.** Khai thác thủy sản. **D.** Chế biến cà phê.

**Câu 13.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm ngành công nghiệp dệt?

**A.** Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**B.** Lao động dồi dào, nhu cầu lớn về nhân công.

**C.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn vì có dân số đông.

**D.** Đòi hỏi trình độ khoa học - kĩ thuật cao.

**Câu 14.** Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** cần nhiều lao động

**A.** Dệt - may. **B.** Giày - da.

**C.** Thủy điện. **D.** Thực phẩm.

**Câu 15.** Ý nào sau đây **không** phải vai trò của ngành công nghiệp điện lực?

**A.** Đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

**B.** Là cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.

**C.** Đáp ứng đời sống văn hóa, văn minh của con người.

**D.** Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị của nhiều nước.

**Câu 16.** Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của ngành công nghiệp điện tử - tin học?

**A.** Ít gây ô nhiễm môi trường.

**B.** Không yêu cầu cao về trình độ lao động.

**C.** Không chiếm diện tích rộng.

**D.** Không tiêu thụ nhiều kim loại, điện, nước.

**Câu 17.** Hai ngành công nghiệp chính sử dụng các sản phẩm của cây công nghiệp là

**A.** hóa chất và thực phẩm.

**B.** sản xuất hàng tiêu dùng và dược phẩm.

**C.** dệt may và thực phẩm.

**D.** sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm.

**Câu 18.** Nguồn năng lượng nào dưới đây được coi là năng lượng sạch có thể tái tạo được?

**A.** Than đá. **B.** Dầu mỏ.

**C.** Khí đốt. **D.** Địa nhiệt.

**Câu 19.** Đặc điểm nào sau đây thuộc về khu công nghiệp tập trung?

**A.** Đồng nhất với một điểm dân cư.

**B.** Các xí nghệp, không có mối liên kết nhau.

**C.** Có ranh giới rõ ràng, được đặt nơi có vị trí thuận lợi.

**D.** Gắn liền với đô thị vừa và lớn.

**Câu 20.** Các trung tâm công nghiệp thường được phân bố đâu?

**A.** Thị trường lao động rẻ. **B.** Giao thông thuận lợi.

**C.** Nguồn nguyên liệu phong phú. **D.** Những thành phố lớn.

**Câu 21.** Đặc điểm nào sau đây đúng với điểm công nghiệp?

**A.** Gắn với đô thị vừa và lớn.

**B.** Khu vực có ranh giới rõ ràng.

**C.** Là một vùng lãnh thổ rộng lớn.

**D.** Đồng nhất với một điểm dân cư.

**Câu 22.** Phát biểu nào sau đây **không**đúng về điểm công nghiệp?

**A.** Đồng nhất với một điểm dân cư.

**B.** Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.

**C.** Được đặt ở những nơi gần nguồn nguyên, nhiên liệu, nông sản.

**D.** Có xí nghiệp nòng cốt, một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.

**Câu 23.** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp phổ biến nhất ở các nước đang phát triển là

**A.** điểm công nghiệp. **B.** khu công nghiệp tập trung.

**C.** trung tâm công nghiệp. **D.** vùng công nghiệp.

**Câu 24.** Ở nước ta hiện nay, dầu mỏ đang khai thác nhiều ở vùng

**A.** Bắc trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 25.** Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung ở các nước đang phát triển là

**A.** sản xuất phục vụ xuất khẩu.

**B.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất.

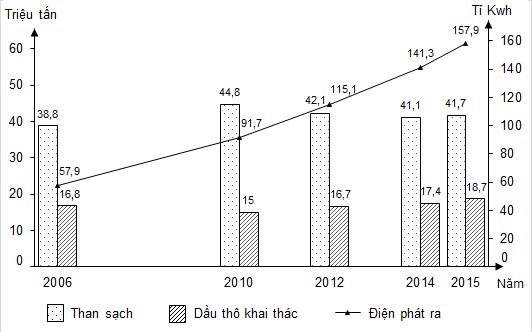
**D.** tạo sự hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp.

**Câu 26.** Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây?

**A.** Điểm công nghiệp. **B.** Khu công nghiệp.

**C.** Vùng công nghiệp. **D.** Trung tâm công nghiệp.

**Câu 27.** Cho biểu đồ về một số sản phẩm công nghiệp của Việt Nam, giai đoạn 2006 - 2015:



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**B.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**C.** Qui mô và cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**D.** Cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện.

**Câu 28.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây có quy mô lớn nhất?

**A.** Điểm công nghiệp. **B.** Vùng công nghiệp.

**D.** Trung tâm công nghiệp. **C.** Khu công nghiệp.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Phân tích vai trò, trữ lượng, sản lượng và phân bố công nghiệp khai thác than.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Trình bày đặc điểm trung tâm công nghiệp. Lấy ví dụ.

**C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| A | B | C | C | B | C | A | A | D | B | C | A | D | B |
| **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| A | D | C | D | B | A | D | B | C | B | D | D | D | A |

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| 1 | **Phân tích vai trò, trữ lượng, sản lượng và phân bố công nghiệp khai thác dầu khí.**  \* Vai trò:  - Cung cấp hầu hết nhiên liệu cho các động cơ đốt trong.  - Cung cấp nguyên liệu cho CN hoá chất (SX nhiều loại hoá phẩm, dược phẩm.  \* Trữ lượng: 400 - 500 tỉ tấn.  \* Sản lượng và phân bố:  - Sản lượng: 3,8 tỉ tấn/năm.  - Phân bố: Khai thác nhiều ở các nước đang phát triển, thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Mỹ La Tinh, ĐNA.. | **1,5**  0,25  0,25  0,5  0,25  0,25 |
| 2 | **Trình bày đặc điểm khu công nghiệp tập trung. Lấy ví dụ**  - Quy mô, vị trí: Vài trăm ha, có ranh giới rõ ràng (không có dân cư sinh sống bên trong), có vị trí thuận lợi.  - Số lượng xí nghiệp và mối liên hệ: Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp với khả năng hợp tác SX cao.  - Đặc trưng về sản xuất: SX các SP vừa để tiêu dùng trong nước và XK; Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ SX CN.  - Ví dụ: Thụy Vân (Việt Trì), Tân Bình, Nội Bài… | **1,5**  0,25  0,25  0,5  0,5 |

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| B | D | A | A | D | D | D | B | D | A | B | D | D | C |
| **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| D | B | D | D | C | D | D | D | B | C | B | D | A | B |

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| 1 | **Phân tích vai trò, trữ lượng, sản lượng và phân bố công nghiệp khai thác than.**  \* Vai trò:  - Cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, luyện kim.  - Là nguyên liệu cho CN hoá chất, dược phẩm.  \* Trữ lượng: 13.000 tỉ tấn.  \* Sản lượng và phân bố:  - Sản lượng: 5 tỉ tấn/năm.  - Phân bố: Chủ yếu ở bán cầu Bắc. Các nước khai thác nhiều: Hoa Kì, Nga, Trung Quốc, Đức... | **1,5**  0,25  0,25  0,5  0,25  0,25 |
| 2 | **Trình bày đặc điểm trung tâm công nghiệp. Lấy ví dụ**  - Quy mô, vị trí: Gắn với các đô thị vừa và lớn, có VTĐL thuận lợi.  - Số lượng xí nghiệp và mối liên hệ: Bao gồm khu CN, điểm CN và nhiều xí nghiệp CN có mối liên hệ chặt chẽ về SX, kĩ thuật, công nghệ. - Đặc trưng về sản xuất: Có các xí nghiệp nòng cốt (hướng chuyên môn hóa của trung tâm thường do các xí nghiệp nòng cốt quyết định); Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ.  - Ví dụ: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng… | **1,5**  0,25  0,25  0,5  0,5 |

**3.4. Nhận xét, đánh giá:**

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.

- Rút kinh nghiệm

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Chuẩn bị bài mới: Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 43. BÀI 35. VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu và trình bày được cơ cấu của các ngành dịch vụ và vai trò to lớn của chúng trong nền kinh tế hiện đại.

- Thấy được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ, đặc biệt nhân tố kinh tế - xã hội.

- Trình bày được những đặc điểm phân bố ngành dịch vụ trên thế giới.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại kiến thức về ngành dịch vụ đã được học ở bậc THCS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về nghề thuộc nhóm ngành dịch vụ, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là nghề gì? Những nghề này thuộc nhóm ngành nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về cơ cấu và vai trò của các ngành dịch vụ**

**a) Mục đích:** HS biết khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Cơ cấu và vai trò của các ngành dịch vụ**  **1. Cơ cấu:**  Dịch vụ có cơ cấu ngành phức tạp, thường được chia làm 3 nhóm:  - Dịch vụ kinh doanh.  - Dịch vụ tiêu dùng.  - Dịch vụ công cộng.  **2. Vai trò**:  - Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.  - Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm  - Khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hoá, lịch sử và các thành tựu của khoa học. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Trình bày những hiểu biết của mình về ngành dịch vụ?

+ Câu hỏi 2: Giải thích tại sao dịch vụ lại là ngành đang được đẩy mạnh ở tất cả các nước?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ**

**a) Mục đích:** HS hiểu và biết các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ**  (Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ, SGK). |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Phân tích và tìm ví dụ minh hoạ cho ý 1.

+ Nhóm 2: Phân tích và tìm ví dụ minh hoạ cho ý 2.

+ Nhóm 3: Phân tích và tìm ví dụ minh hoạ cho ý 3.

+ Nhóm 4: Phân tích và tìm ví dụ minh hoạ cho ý 4.

+ Nhóm 5: Phân tích và tìm ví dụ minh hoạ cho ý 5.

+ Nhóm 6: Phân tích và tìm ví dụ minh hoạ cho ý 6.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về đặc điểm phân bố ngành dịch vụ trên thế giới**

**a) Mục đích:** HS trình bày được tình hình phát triển dịch vụ trên thế giới và liên hệ đến sự phát triển ngành ở Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Đặc điểm phân bố ngành dịch vụ trên thế giới**  - Ở các nước phát triển,ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.  - Các thành phố cực lớn chính là các trung tâm dịch vụ lớn⭢có vai trò to lớn trong nền kinh tế toàn cầu. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Nhận xét sự phân hoá về tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới qua hình 35.1?

+ Câu hỏi 2: Xác định trên bản đồ các nước trên thế giới các thành phố cực lớn đồng thời cũng là các trung tâm dịch vụ lớn?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

**A.** Hoạt động đồn thể. **B.** Hành chính công.

**C.** Hoạt động buôn, bán lẻ. **D.** Thông tin liên lạc.

**Câu 2.** Những ngành nào sau đây **không** thuộc ngành dịch vụ?

**A.** Ngành thông tin liên lạc. **B.** Ngành bảo hiểm.

**C.** Ngành du lịch. **D.** Ngành xây dựng.

**Câu 3.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ là.

**A.** Sức mua, nhu cầu dịch vụ.

**B.** hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

**C.** phân bố mạng lưới ngành dịch vụ.

**D.** nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

**Câu 4**. Khu vực nào có cơ cấu ngành hết sức phức tạp?

**A.** Công nghiệp. **B.** Nông nghiệp.

**C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

**Câu 5**. Trung tâm dịch vụ lớn nhất ở Việt Nam là

**A.** Đà Nẵng. **B.** Nha Trang.

**C.** Hải Phòng. **D.** TP Hồ Chí Minh.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích sự tập trung lao động trong khu vực dịch vụ của nước ta.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Tại sao lao động trong các ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển còn ít?

\* Trả lời câu hỏi:

- Trình độ phát triển của ngành dịch vụ chưa thật cao, chưa tạo ra nhiều việc làm.

- Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tới các nước này còn yếu.

- Trình độ đô thị hóa thấp, mạng lưới thành phố kém phát triển, tỉ lệ dân thành thị còn thấp.

- Chất lượng nguồn lao động còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Chủ đề. Địa lí ngành giao thông vận tải.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 44 + 45 + 46 + 47. CHỦ ĐỀ: ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**(Thời lượng: 4 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải và các chỉ tiêu đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải.

- Phân tích được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội đến sự phân bố và phát triển của ngành cũng như sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

- Nắm được các ưu điểm, hạn chế, đặc điểm phát triển và phân bố của ngành vận tải đường sắt, đường ô tô, đường ống, đường sông - hồ, đường biển và đường hàng không.

- Hiểu được vị trí chiến lược của hai kênh đào Xuy - ê và Panama.

- Thấy được những lợi ích về kinh tế của hai kênh đào.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhận diện được ngành GTVT thuộc nhóm ngành dịch vụ kinh doanh.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về các loại hình GTVT, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: GTVT thuộc nhóm ngành dịch vụ nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò và đặc điểm ngành giao thông vận tải**

**a) Mục đích:** HS trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành GTVT.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Vai trò và đặc điểm của ngành GTVT**  **1. Vai trò:**  - Giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra liên tục và bình thường.  - Phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.  - Góp phần thực hiện các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các địa phương, ⭢củng cố tính thống nhất của nền kinh tế; tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước.  - Thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hoá ở nhũng vùng xa xôi.  - Tăng cường sức mạnh quốc phòng.  **2. Đặc điểm:**  - Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá.  - Chỉ tiêu đánh giá:  + Khối lượng vận chuyển (số hành khách, số tấn hàng hoá).  + Khối lượng luân chuyển (người.km; tấn.km).  + Cự li vận chuyển trung bình (km). |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Ngành giao thông vận tải có vai trò như thế nào đối với sản xuất và đời sống?

+ Câu hỏi 2: Chứng minh giao thông vận tải là ngành sản xuất độc đáo?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành GTVT**

**a) Mục đích:** HS trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và sự phân bố của ngành GTVT.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành GTVT**  **1. Điều kiện tự nhiên:**  - Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.  - Ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải.  - ĐKTN (khí hậu và thời tiết) ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải.  **2. Điều kiện kinh tế - xã hội.**  - Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định tới sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải.  - Phân bố dân cư đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1 + 3: Nghiên cứu về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

+ Nhóm 2 + 4: Nghiên cứu về ảnh hưởng của điều kiện KT - XH tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về GTVT đường sắt, đường ô tô, đường ống**

**a) Mục đích:** HS phân tích được ưu điểm, nhược điểm, tình hình phát triển và phân bố của các loại hình GTVT đường sắt, đường ô tô và đường ống.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**III. Tìm hiểu về các ngành GTVT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình GTVT** | **Đường sắt** | **Đường ô tô** | **Đường ống** |
| Ưu điểm | VC hàng hóa nặng trên những tuyến đường với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ | - Tiện lợi, cơ động, có khả năng thích nghi cao với mọi ĐH.  - Đặc biệt có hiệu quả với các cự li ngắn, trung bình | Hiệu quả cao khi VC dầu, khí đốt, giá rẻ, không tốn đất xây dựng |
| Nhược điểm | Chỉ hoạt động trên các tuyến đường ray cố định; chi phí lớn để XD đường ray, nhà ga, cần nhiều nhân viên | Gây ô nhiễm MT; gây ách tắc GT và nhiều tai nạn giao thông. | Phụ thuộc vào địa hình, không vận chuyển được các vật chất rắn |
| Tình hình phát triển | - Sức kéo có sự thay đổi từ từ dầu máy chạy bằng hơi nước đến đầu máy điezen,chạy điện và hiện đại hơn cả là tàu chạy trên đệm từ  - Khổ đường ray: Dạt khổ tiêu chuẩn, khổ rộng  - Tổng chiều dài: 1,2 tr km  - Tốc độ tảu chạy: 500km/h  Ở các vùng CN phát triển: Châu Âu, đông bắc HK… | Đã chế tạo được nhiều loại ô tô đặc biệt là loại ô tô cần ít nhiên liệu, ít gây ô nhiễm MT  TG có 700 tr ô tô trong đó 4/5 là xe du lịch.  Các nước phát triển: HK, Tây Âu, Ôxtraylia | Chiều dài đường ống tăng nhanh.  Trung Đông, HK, Nga, TQ… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình GTVT** | **Đường sắt** | **Đường ô tô** | **Đường ống** |
| Ưu điểm |  |  |  |
| Nhược điểm |  |  |  |
| Tình hình phát triển và phân bố |  |  |  |

+ Nhóm 1,3: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường sắt. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của ngành đường sắt Việt Nam?

+ Nhóm 2,5: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường ô tô. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của đường ô tô ở Việt Nam?

+ Nhóm 4,6: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường ống. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của ngành đường ống Việt Nam?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về các ngành GTVT đường sông hồ, đường biển, đường hàng không**

**a) Mục đích:** HS phân tích được ưu điểm, nhược điểm, tình hình phát triển và phân bố của các loại hình GTVT đường sông hồ, đường biển và đường hàng không.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**III. Tìm hiểu về các ngành GTVT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình GTVT** | **Đường sông hồ** | **Đường biển** | **Đường hàng không** |
| Ưu điểm | Chi phí thấp  Vận chuyển được hàng hóa nặng, cồng kềnh không cần nhanh | Đảm bảo phần lớn trong vận tải hàng hoá quốc tế.  Khối lượng luân chuyển hàng hoá lớn nhất  Giá khá rẻ. | Đảm bảo mối giao lưu quốc tế.  Sử dụng có hiệu quả thành tựu mới của KHKT.  Tốc độ nhanh nhất |
| Nhược điểm | Phụ thuộc vào tự nhiên đặc biệt là khí hậu, thủy chế | Sản phẩm chủ yếu là dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ nên gây ô nhiễm biển | Rất đắt.  Trọng tải thấp.  Ô nhiễm không khí |
| Tình hình phát triển và phân bố | Các tàu chạy trên sông đã cải tiến, kênh nối các lưu vực vận tải với nhau.  Các nước có mạng lưới đường sông, hồ phát triển: HK, Nga, Ca - na - đa… | Các đội tàu buôn tăng.  Các kênh biển được đào nên đã rút ngắn khoảng cách.  Phát triển mạnh các cảng contenơ.  Các cảng biển: ở hai bên bờ ĐTD và TBD.  Các kênh biển: kênh Xuy - ê, Panama, Ki - en.  Các nước có đội tàu buôn lớn: Nhật Bản, Libêria, Panama | Các cường quốc hàng không trên thế giới: Hoa Kì, Anh, Pháp, Đức, LB Nga Các tuyến hàng không sầm uất nhất:  Các tuyến xuyên Đại Tây Dương  Các tuyến nối Hoa Kì với khu vực Châu Á - TBD. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình GTVT** | **Đường sông hồ** | **Đường biển** | **Đường hàng không** |
| Ưu điểm |  |  |  |
| Nhược điểm |  |  |  |
| Tình hình phát triển và phân bố |  |  |  |

+ Nhóm 1,3: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường sông hồ. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của ngành đường sắt Việt Nam?

+ Nhóm 2,5: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường biển. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của đường ô tô ở Việt Nam?

+ Nhóm 4,6: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường hàng không. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của ngành đường ống Việt Nam?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về kênh đào Xuy - ê và kênh đào Panama**

**a) Mục đích:** HS trình bày được hiểu biết về kênh đâò Xuy - ê và kênh đào Panama.

**b) Nội dung:** HS lắng nghe giáo viên hướng dẫn.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức theo yêu cầu.

**d) Tổ chức thực hiện:** GV hướng dẫn HS tự làm ở nhà.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

**A.** sự chuyên chở người và hàng hóa.

**B.** phương tiện giao thông và tuyến đường.

**C.** sự tiện nghi và sự an toàn của hành khách.

**D.** các loại xe vận chuyển và hàng hóa.

**Câu 2.** Ý nào sau đây **không** đúng về vai trò của ngành giao thông vận tải?

**A.** sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội.

**B.** cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất.

**C.** phục vụ nhu cầu đi lại và sinh hoạt của người dân được thuận tiện.

**D.** đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phân bố lại dân cư và lao động.

**Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải?

**A.** cự li vận chuyển trung bình tính bằng km.

**B.** sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa.

**C.** Chất lượng sản được đo bằng tốc độ chuyên chở.

**D.** khối lượng luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn. km.

**Câu 4.** Ở vùng ôn đới về mùa đông, loại hình giao thông vận tải nào hoạt động kém thuận lợi nhất?

**A.** Đường sắt. **B.** Đường sông.

**C.** Đường hàng không. **D.** Đường ô tô.

**Câu 5.** Để phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi thì ngành nào phải đi trước một bước?

**A.** Nông nghiệp. **B.** Công nghiệp.

**C.** Thông tin liên lạc. **D.** Giao thông vận tải.

**Câu 6.** Yếu tố tự nhiên nào sau đây ít ảnh hưởng đến hoạt động của ngành giao thông vận tải?

**A.** khí hậu. **B.** địa hình.

**C.** sông ngòi. **D.** sinh vật.

**Câu 7.** Nhân tố nào sau đây quy định sự có mặt của các loại hình giao thông vận tải?

**A.** tài nguyên thiên nhiên. **B.** điều kiện tự nhiên.

**C.** sự phân bố dân cư. **D.** sự phát triển công nghiệp.

**Câu 8.** Số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển gọi là

**A.** khối lượng luân chuyển. **B.** khối lượng vận chuyển.

**C.** cự li vận chuyển trung bình. **D.** cự li và khối lượng vận chuyển.

**Câu 9.** Nhân tố nào sau đây có vai trò quyết định ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải?

**A.** Kinh tế - xã hội. **B.** Điều kiện tự nhiên.

**C.** Vị trí địa lý. **D.** Tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 10.** Ngành đường sắt hiện nay đạt được tiến bộ chủ yếu là

**A.** tốc độ nhanh. **C.** mạng lưới rộng.

**B.** an toàn. **D.** giá thành hạ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để chứng minh điều kiện tự nhiên ảnh hưởng lớn đến sự phát triển GTVT.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải.

\* Trả lời câu hỏi:

- **Địa hình** ảnh hưởng đến việc thiết kế, xây dựng các công trình vận tải. Địa hình núi non hiểm trở đòi hỏi xây dựng các tuyến đường bộ quanh co để giảm bớt độ dốc, xây dựng các tuyến đường sắt răng cưa, làm các đường hầm xuyên núi, các cầu vượt khe sâu, làm các công trình chống lỡ đất vào mùa mưa lũ (trên thế giới có hàng chục đường hầm cho xe lửa và ô tô xuyên qua các dãy núi, các eo biển; ở nước ta có nhiều nhánh núi ăn lan ra sát biển, tàu Thống Nhất chạy theo hướng Bắc Nam phải đi qua tới 27 hầm xuyên núi…). Địa hình bờ biển với các vũng vịnh kín gió, các đảo tự nhiên chắn sóng là cơ sở để xây dựng các cảng biển lớn. Các cảng nước sâu ở nước ta phần lớn được xây dựng chủ yếu ở Duyên hải miền Trung - nơi có nhiều vũng vịnh biển.

- **Mạng lưới sông ngòi** dày đặc là cơ sở xây dựng mạng lưới đường thủy nội địa. Thủy chế sông ngòi ảnh hưởng đến hoạt động các phương tiện vận tải đường sông, cảng sông, kè sông… Sông ngòi bồi lắng phù sa ở hạ lưu, đòi hỏi phải nạo vét lòng sông thường xuyên thì tàu thuyền mới có thể đi lại. Đối với đường bộ, đường sắt, mạng lưới sông ngòi gây khó khăn vì phải đầu tư nhiều để xây dựng cầu, phà vượt sông.

- **Điều kiện thủy triều** ảnh hưởng tới việc ra vào cảng của tàu bè, nhất là cảng nằm trên sông. Biên độ triều ảnh hưởng tới hoạt động của các công trình cảng.

- **Dòng biển, gió, bão**… ảnh hưởng lớn đến hoạt động của vận tải biển. Ví dụ như ở Bắc Đại Tây Dương, dòng Gơnxtrim chảy từ tây nam lên đông bắc vì thế tàu bè đi từ châu Mĩ sang châu Âu nhanh hơn hướng ngược lại. Nơi 2 dòng biển nóng và lạnh gặp nhau tạo ra nhiều sương mù gây khó khăn cho tàu bè trên biển.

- **Khí hậu và thời tiết** có ảnh hưởng sâu sắc tới các hoạt động vận tải. Ví dụ như ở nước ta về mùa lũ vận tải đường ô tô vag đường sắt gặp nhiều khó khăn, về mùa khô nhiều khúc sông cạn nước thuyền bè không thể qua lại. Ở các nước ôn đới về mùa đông nước đóng băng tàu bè không thể hoạt động, nhiều sân bay ngừng hoạt động do sương mù dày đặc hay do tuyết rơi quá dày. Các nước có khí hậu nhiệt đới ẩm đòi hỏi khi thiết kế các phương tiện vận tải phải chú ý đến vấn đề “nhiệt đới hóa”.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:**

**a. Tổng kết chủ đề:**

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

**b. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu về vai trò, cơ cấu của ngành thương mại.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 48. BÀI 40. ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết vai trò của ngành thương mại đối với phát triển của nền kinh tế quốc dân và đối với phục vụ đời sống của nhân dân, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường hiện nay

- Hiểu và trình bày được một số khái niệm: thị trường, cán cân xuất - nhập khẩu

- Hiểu được những nét cơ bản của thị trường thế giới và biến động của nó trong những năm gần đây.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

\* Câu hỏi: Trình bày vai trò của giao thông vận tải.

\* Đáp án:

- Giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra liên tục và bình thường.

- Phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

- Góp phần thực hiện các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các địa phương, ⭢củng cố tính thống nhất của nền kinh tế; tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước.

- Thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hoá ở nhũng vùng xa xôi.

- Tăng cường sức mạnh quốc phòng.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại kiến thức về ngành thương mại đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về nghề thuộc nhóm ngành thương mại, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là nghề gì? Những nghề này thuộc nhóm ngành nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thị trường**

**a) Mục đích:** HS biết khái niệm thị trường, hàng hóa, dịch vụ, vật ngang giá, quy luật hoạt động của thị trường.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Khái niệm về thị trường**  - Thị trường là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua  - Hàng hóa, dịch vụ: Là các sản phẩm hoặc các dịch vụ được đem ra trao đổi.  - Vật ngang giá: Là vật để đo giá trị của hàng hóa. Vật ngang giá hiện đại nhất là tiền.  - Thị trường hoạt động theo quy luật cung - cầu:  + Cung > cầu: giá giảm, có lợi cho người mua.  + Cung < cầu: giá tăng, kích thích sản xuất mở rộng.  + Cung = cầu: giá cả ổn định  ⇒ hoạt động maketing (tiếp thị) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Em hiểu hoạt động thương mại là gì?

+ Câu hỏi 2: Hoạt động thương mại diễn ra ở đâu? Nơi đó được gọi là gì?

+ Câu hỏi 3: HS dựa vào sơ đồ về hoạt động của thị trường trong SGK, trình bày các khái niệm: hàng hóa, dịch vụ, vật ngang giá?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành thương mại**

**a) Mục đích:** HS hiểu và biết vai trò, cán cân và cơ cấu xuất nhập khẩu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Ngành thương mại**  **1. Vai trò**  - Khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, điều tiết sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng.  + Thương mại: nội thương và ngoại thương.  + Nội thương: trao đổi hàng hoá dịch vụ trong nước.  + Ngoại thương: trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia.  **2. Cán cân xuất nhập khẩu và cơ cấu xuất nhập khẩu**  **a. Cán cân xuất nhập khẩu.**  - Khái niệm: Quan hệ so sánh giữa giá trị hàng xuất khẩu (kim ngạch xuất khẩu) và giá trị hàng nhập khẩu (kim ngạch nhập khẩu)  - Công thức tính: Cán cân xuất nhập khẩu = giá trị XK - giá trị NK.  + Xuất khẩu > Nhập khẩu : Xuất siêu  + Xuất khẩu < Nhập khẩu: Nhập siêu  **b. Cơ cấu hàng xuất - nhập khẩu.**  - Xuất khẩu : Nguyên liệu chưa qua chế biến, sản phẩm đã qua chế biến.  - Nhập khẩu : tư liệu sản xuất và sản phẩm tiêu dùng  - Các nước phát triển chủ yếu xuất siêu, các nước đang phát triển chủ yếu nhập siêu. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về vai trò ngành thương mại.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về ngành nội thương (KN, vai trò

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về ngành ngoại thương (KN, vai trò)

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về cán cân xuất, nhập khẩu (KN, cách tính)

+ Nhóm 5: Tìm hiểu về cơ cấu hàng xuất nhập khẩu các nhóm nước

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về đặc điểm của thị trường thế giới**

**a) Mục đích:** HS trình bày được đặc điểm của thị trường thế giới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Đặc điểm của thị trường thế giới**  - Thị trường thế giới là một hệ thống toàn cầu.  - Thị trường thế giới luôn biến động.  - Các nước tư bản phát triển kiểm soát thị trường thế giới. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Dựa vào hình 40 em hãy nhận xét tình hình xuất nhập khẩu trên thế giới?

+ Câu hỏi 2: Dựa vào bảng 40.1 nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu 1 số nước có nền ngoại thương phát triển?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Theo quy luật cung - cầu, khi cung lớn hơn cầu thì giá cả

**A.** tăng. **B.** giảm.

**C.** ổn định. **D.** biến động.

**Câu 2.** Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động của ngành ngoại thương?

**A.** Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.

**B.** Trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong một quốc gia.

**C.** Liên kết thị trường các vùng trong một nước.

**D.** Hợp tác sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

**Câu 3.** Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng là

**A.** thị trường. **B.** hàng hóa.

**C.** thương mại. **D.** tiền tệ.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC

NĂM 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NƯỚC** | **TỔNG SỐ** | **XUẤT KHẨU** | **NHẬP KHẨU** |
| 1 | Trung Quốc | 4 501 | 2 252 | 2 249 |
| 2 | Hoa Kì | 3 990 | 1 610 | 2 380 |
| 3 | Nhật Bản | 1 522, 4 | 710, 5 | 811, 9 |
| 4 | Đức | 2 866 | 1 547 | 1 319 |
| 5 | Pháp | 1 212, 3 | 578, 3 | 634 |

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết trong năm 2014 các nước nào xuất siêu?

**A.** Trung Quốc, Đức. **B.** Trung Quốc, Hoa Kì.

**C.** Đức, Pháp. **D.** Đức, Nhật Bản

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để tính và nhận xét cán cân xuất nhập khẩu nước ta.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2017

(*Đơn vị : tỉ USD*)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2000 | 14,5 | 15,6 |
| 2005 | 32,5 | 36,8 |
| 2010 | 72,2 | 84,8 |
| 2017 | 214,0 | 211,1 |

*(Nguồn: Niên giám thông kê, Tổng cục thống kê2018)*

a. Tính cán cân xuất nhập khẩu nước ta, giai đoạn 2000 - 2017.

b. Rút ra nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2000 - 2017.

\* Trả lời câu hỏi:

a. Cán cân xuất nhập khẩu nước ta giai đoạn 2000 - 2017.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2017** |
| Cán cân XNK | - 1.1 | - 4.3 | - 12.6 | 2.9 |

b. Nhận xét

- Giá trị xuất nhập khẩu nước ta giai đoạn 2000 - 2007 đều tăng nhanh, xuất khẩu tăng nhanh hơn.

- Cán cân xuất nhập khẩu thay đổi từ nhập siêu sang xuất siêu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Chủ đề Môi trường và sự phát triển bền vững.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 49 + 50. CHỦ ĐỀ: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**(Thời lượng: 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu và trình bày được khái niệm: môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững.

- Hiểu được việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường là điều kiện của sự phát triển.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** Giúp học sinh hiểu và trình bày được khái niệm môi trường, tài nguyên thiên nhiên. Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích video clip, hình ảnh. Đặt ra câu hỏi và dẫn dắt vào chủ đề

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu học sinh quan sát một số hình ảnh và trả lời câu hỏi: Những hình ảnh trên khiến em suy nghĩ tới vấn đề gì?



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về môi trường**

**a) Mục đích:** HS hiểu và trình bày được khái niệm, cách phân loại môi trường.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Môi trường**  **1. Khái niệm:**  **\* Môi trường địa lí:**  Là không gian bao quanh Trái đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.  **\* Môi trường sống:**  Là tất cả hoàn cảnh bao quanh con người, có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của con người (như là 1 sinh vật và như 1 thực thể xã hội), đến chất lượng cuộc sống của con người.  **2. Phân loại môi trường**  Môi trường được chia thành 3 loại:  - Môi trường tự nhiên.  - Môi trường xã hội.  - Môi trường nhân tạo. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK (mục I, trang 159), kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Nêu khái niệm môi trường? Cách phân loại môi trường?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên**

**a) Mục đích:** HS biết và kể được một số loại tài nguyên thiên nhiên, hiểu về cách phân loại tài nguyên thiên nhiên.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Tài nguyên thiên nhiên**  **1. Khái niệm:**  Là các thành phần của tự nhiên mà ở trình độ nhất định của lực lượng sản xuất chúng được sử dụng hoặc có thể được sử dụng làm phương tiện sản xuất và làm đối tượng tiêu dùng.  **2. Phân loại:**  Có nhiều cách phân loại tài nguyên:  - Theo thuộc tính tự nhiên: tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật…  - Theo công dụng kinh tế: tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch…  - Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng:  + Tài nguyên không bị hao kiệt: năng lượng mặt trời, không khí, nước.  + Tài nguyên có thể bị hao kiệt:  > Tài nguyên không khôi phục được: khoáng sản  > Tài nguyên khôi phục được: đất trồng, các loài động thực vật |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK (mục II, trang 161), kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Kể các tài nguyên thiên nhiên mà em biết, chúng có vai trò gì trong phát triển kinh tế xã hội?

+ Câu hỏi 2: Trình bày các cách phân loại TNTN. Lấy ví dụ?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường**

**là điều kiện để phát triển**

**a) Mục đích:** HS hiểu thế nào là phát triển bền vững, Vai trò, tầm quan trọng của việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đề xuất các giải pháp nhằm sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển**  - Khái niệm phát triển bền vững: Bảo đảm cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, trong môi trường sống lành mạnh  - Loài người đang đứng trước thử thách lớn là:  + Tài nguyên thiên nhiên đang bị cạn kiệt.  + Môi trường ngày càng bị ô nhiễm và suy thoái.  ⇒ Vì vậy chúng ta cần phải sử dụng hợp lí tài nguyên đồng thời phải bảo vệ môi trường để đảm bảo cho sự phát triển bền vững và lâu dài trên Trái Đất  - Biện pháp:  + Chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh.  + Giúp các nước phát triển thoát khỏi cảnh nghèo đói.  + Ứng dụng các tiến bộ KHKT để kiểm soát môi trường.  + Sử dụng hợp lí tài nguyên.  + Thực hiện các công ước quốc tế về môi trường, luật môi trường.  + ... |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK (mục III, trang 163), kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Thế nào là phát triển bền vững? Con người đã khai thác tài nguyên nhằm mục đích gì? Tốc độ khai thác như thế nào?

+ Câu hỏi 2: Tác động của việc khai thác tài nguyên quá mức đến môi trường như thế nào? Biện pháp khắc phục?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Môi trường sống của con người bao gồm

**A.** tự nhiên, xã hội. **B.** tự nhiên, nhân tạo.

**C.** nhân tạo, xã hội. **D.** tự nhiên, xã hội và nhân tạo.

**Câu 2.** Tài nguyên thiên nhiên được phân thành

**A.** đất, nước, không khí và sinh vật.

**B.** có thể bị hao kiệt và không bị hao kiệt.

**C.** tài nguyên phục hồi và không phục hồi.

**D.** tài nguyên nông nghiệp, công nghiệp.

**Câu 3.** Tài nguyên đất trồng thuộc loại

**A.** không thể phục hồi. **B.** có thể phục hồi.

**C.** bị hao kiệt. **D.** vô tận.

**Câu 4.** Sự phát triển ngành kinh tế nào là nguyên nhân chính gây ra vấn đề ô nhiễm môi trường?

**A.** Du lịch. **B.** Nông nghiệp.

**C.** Công nghiệp. **D.** Ngoại thương.

**Câu 5.** Sự hạn chế về trữ lượng của các nguồn tài nguyên thể hiện rõ nhất ờ tài nguyên nào sau đây?

**A.** Khoáng sản. **B.** Đất.

**C.** Sinh vật. **D.** Khí hậu.

**Câu 6**. Theo công dụng kinh tế, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

**A.** tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp.

**B.** tài nguyên nước, sinh vật, khoáng sản.

**C.** tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật.

**D.** tài nguyên nông nghiệp, công nghiệp, du lịch.

**Câu 7**. Hiện tượng nào sau đây **không** phải là biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường?

**A.** Lỗ thủng tầng ô dôn. **B.** Nhiệt độ Trái Đất tăng.

**C.** Gia tăng hạn hán. **D.** Cạn kiệt khoáng sản.

**Câu 8.** Tài nguyên nào dưới đây không bị hao kiệt nhưng bị ô nhiễm?

**A.** Bức xạ mặt trời. **B.** Nước trên mặt đất.

**C.** Gió. **D.** Địa nhiệt.

**Câu 9.** Điều nào sau đây nói lên sự khác biệt căn bản giữa môi trường tự nhiên và nhân tạo?

**A.** Hình thành và phát triển theo quy luật của tự nhiên.

**B.** Hình thành và phát triển do con người chi phối.

**C.** Nguồn gốc hình thành của môi trường.

**D.** Một phần là tự nhiên và một phần là nhân tạo.

**Câu 10.** Phát triển bền vững là sự phát triển

**A.** tạo nền tảng cho sự phát triển tương lai.

**B.** đảm bảo kinh tế phát triển nhanh.

**C.** giải quyết được vấn đề việc làm.

**D.** không làm ảnh hưởng đến môi trường.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng kiến thức môi trường và sự phát triển bền vững để giải thích được vấn đề sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường cụ thể.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Giải thích vì sao "Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại"?

\* Trả lời câu hỏi

Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại vì:

- Môi trường có vai trò rất quan trọng:

+ Là ngôi nhà chung của tất cả muôn loài, trong đó con người tồn tại và phát triển.

+ Cuộc sống mỗi con người có liên hệ mật thiết với môi trường, con người là một thành phần của môi trường và không thể tách rời môi trường.

⇒một môi trường bền vững là điều kiện lí tưởng cho con người và ngược lại.

- Hiện nay ô nhiễm môi trường mở rộng trên phạm vi toàn thế giới:

+ Ở nước đang phát triển: Khai thác bừa bãi tài nguyên ⇒ cạn kiệt, hủy hoại môi trường ⇒ nghèo đói ⇒ Bảo vệ môi trường không thể tách rời cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo

+ Ở các nước phát triển: Sự phát triển kinh tế ⇒ tăng cường sử dụng chất CFCs với tốc độ và khối lượng lớn ⇒ tăng khí thải, chất thải ⇒ nguyên nhân chính làm thủng tầng ô zôn và hiệu ứng nhà kính...

- Hậu quả: Con người đã tác động vào môi trường làm tổn hại môi trường gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng *(Dẫn chứng)* ⇒ Đe dọa trực tiếp đến sự phát triển kinh tế và sức khỏe con người.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:**

**a. Tổng kết chủ đề:**

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

**b. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị các nội dung ôn tập cuối kì..

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 51: ÔN TẬP CUỐI KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Giúp HS ôn tập, củng cố nội dung kiến thức và kỹ năng trong học kì II, đặc biệt là các nội dung:

+ Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ.

+ CĐ Địa lí giao thông vận tải.

+ Địa lí ngành thương mại.

+ Môi trường và sự phát triển bền vững.

- Hệ thống hóa được kiến thức cơ bản, nắm vững, khắc sâu kiến thức sau khi đã học.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

**I. Cấu trúc đề kiểm tra**

**1. Trắc nghiệm (7,0 điểm = 28 câu)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung/chủ đề** | **Số câu** |
| 1 | Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ. | 05 |
| 2 | CĐ Địa lí giao thông vận tải. | 09 |
| 3 | Địa lí ngành thương mại. | 09 |
| 4 | Môi trường và sự phát triển bền vững. | 05 |

**Lưu ý: Phần câu hỏi kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung trên**

**2. Tự luận (3,0 điểm = 02 câu)**

- CĐ Địa lí giao thông vận tải.

- Địa lí ngành thương mại.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra cuối kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

**HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

**a) Mục đích:** HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để lập sơ đồ hóa những nội dung kiến thức cơ bản đã học.

+ Nhóm 1: Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ.

+ Nhóm 2: CĐ Địa lí giao thông vận tải.

+ Nhóm 3: Địa lí ngành thương mại.

+ Nhóm 4: Môi trường và sự phát triển bền vững.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhấn mạnh những nội dung trọng tâm liên quan đến bài thi.

- Yêu cầu HS hoàn thành các bài tập đã ra.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Yêu cầu HS làm dàn ý, đề cương vào vở.

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập.

- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 52: KIỂM TRA CUỐI KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ.

- CĐ Địa lí giao thông vận tải.

- Địa lí ngành thương mại.

- Môi trường và sự phát triển bền vững.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Bút, thước kẻ, giấy nháp.

**2. Học liệu:** Đề kiểm tra, Atlat.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ.** | Biết được vai trò của các ngành dịch vụ. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ. | Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ. | Giải thích được tình hình phát triển và phân bố ngành dịch vụ của các châu lục, các quốc gia. | Liên hệ tình hình phát triển các ngành dịch vụ cụ thể. |
| *12,5 % tổng điểm = 1,25 điểm* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0,25* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0,25* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0,25* |
| **CĐ Địa lí giao thông vận tải.** | Biết được vai trò, đặc điểm và sự phân bố một số loại hình giao thông vận tải chủ yếu trên thế giới. | Hiểu được vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các loại hình giao thông vận tải chủ yếu. | Phân tích được nguyên nhân dẫn đến sự phát triển giao thông vận tải ở một số khu vực và quốc gia cụ thể. | Đánh giá được mối quan hệ giữa phát triển giao thông vận tải với tự nhiên, kinh tế - xã hội. |
| *37,5 % tổng điểm = 3,75 điểm* | *Số câu: 03 TN + 01 TL*  *Số điểm: 2,25* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* |
| **Địa lí ngành thương mại.** | Biết được vai trò, đặc điểm và sự phân bố hoạt động thương mại trên thế giới. | Hiểu được vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại. | Phân tích được nguyên nhân dẫn đến sự phát triển thương mại ở một số khu vực và quốc gia cụ thể. | Đánh giá được mối quan hệ giữa phát triển thương mại với các hoạt động kinh tế - xã hội khác. |
| *22,5 % tổng điểm = 2,25 điểm* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 03 TN*  *Số điểm: 0,75* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* |
| **Môi trường và sự phát triển bền vững.** | Biết được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Sự phát triển bền vững | Phân tích được vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người. | Phân tích dược các biện pháp để sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển. | Liên hệ vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở nước ta và một số nước trong khu vực. |
| *27,5 % tổng điểm = 2,75 điểm* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0,5* | *Số câu: 01 TN + 01 TL*  *Số điểm: 1,75* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0,25* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0,25* |
| **Tổng số 100%= 10 điểm** | **Số câu: 09 TN**  **+ 01 TL**  **Số điểm: 3,75** | **Số câu: 07 TN**  **+ 01 TL**  **Số điểm: 3,25** | **Số câu: 06 TN**  **Số điểm: 1,5** | **Số câu: 06 TN**  **Số điểm: 1,5** |

**B. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)**

**Câu 1.** Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

**A.** Hoạt động đồn thể. **B.** Hành chính công.

**C.** Hoạt động buôn, bán lẻ. **D.** Thông tin liên lạc.

**Câu 2.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ là.

**A.** Sức mua, nhu cầu dịch vụ.

**B.** hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

**C.** phân bố mạng lưới ngành dịch vụ.

**D.** nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

**Câu 3.** Ngành dịch vụ phát triển mạnh có vai trò như thế nào đối với phát triển kinh tế?

**A.** Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển.

**B.** Sử dụng tốt hơn nguồn lao động ngoài nước.

**C.** Phân bố lại dân cư giữa các vùng lãnh thổ.

**D.** Thu hút dân cư từ thành thị về nông thôn.

**Câu 4.** Cơ cấu dân số già thì đặt ra yêu cầu phát triển ngành dịch vụ nào?

**A.** Các khu an dưỡng. **B.** Các khu văn hóa.

**C.** Trường học, nhà trẻ. **D.** Hoạt động đoàn thể.

**Câu 5.** Nguyên nhân nào sau đây chủ yếu nhất ở các nước đang phát triển lao động trong ngành dịch vụ cao?

**A.** Năng suất lao động trong nông, công nghiệp cao.

**B.** Ngành dịch vụ có trình độ cao.

**C.** Trình độ phát triển kinh tế của đất nước.

**D.** Ngành dịch vụ cơ cấu đa dạng.

**Câu 6.** Ý nào sau đây **không** đúng về vai trò của ngành giao thông vận tải?

**A.** sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội.

**B.** cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất.

**C.** phục vụ nhu cầu đi lại và sinh hoạt của người dân được thuận tiện.

**D.** đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phân bố lại dân cư và lao động.

**Câu 7.** Đâu **không** phải là tiêu chíđể đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

**A.** khối lượng vận chuyển.

**B.** khối lượng luân chuyển.

**C.** cự li vận chuyển trung bình.

**D.** sự hiện đại của các loại phương tiện.

**Câu 8**. Ưu điểm của ngành giao thông vận tải đường sắt là

**A.** vận tốc nhanh, đảm nhận vận chuyển quốc tế.

**B.** vận chuyển được các hàng nặng, ổn định, giá rẻ.

**C.** tiện lợi, cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình.

**D.** tốc độ vận chuyển nhanh mà không phượng tiện nào sánh kịp.

**Câu 9.** Yếu tố tự nhiên nào sau đây ít ảnh hưởng đến hoạt động của ngành giao thông vận tải?

**A.** khí hậu. **B.** địa hình.

**C.** sông ngòi. **D.** sinh vật.

**Câu 10**. Yếu tố nào sau đây có tác động thúc đẩy đến sự phát triển ngành giao thông đường biển?

**A.** Nhu cầu về tài nguyên, nguyên liệu để sản xuất.

**B.** Do sự mở rộng buôn bán quốc tế.

**C.** Do sự phát triển của nền kinh tế.

**D.** Quan hệ quốc tế được mở rộng.

**Câu 11.** Phần lớn các cảng biển đều nằm ở hai bờ đối diện Đại Tây Dương vì

**A.** có bờ biển khúc khuỷu dễ dàng xây dựng các cảng biển.

**B.** nối liền hai trung tâm kinh tế lớn Tây Âu và Nhật Bản.

**C.** nối liền hai trung tâm kinh tế lớn Bắc Mỹ và Tây Âu.

**D.** nối liền hai trung tâm kinh tế lớn Hoa Kì và Nhật Bản.

**Câu 12.** Ở nước ta vào mùa lũ, các ngành vận tải gặp nhiều trở ngại nhất là

**A.** đường ô tô, đường ống. **B.** đường ô tô, đường sông.

**C.** đường sắt và đường sông. **D.** đường ô tô và đường sắt.

**Câu 13.** Tiêu chí nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

**A.** Cự ly vận chuyển trung bình. **B.** Khối lượng luân chuyển.

**C.** Cước phí vận chuyển. **D.** Khối lượng vận chuyển.

**Câu 14.** Điều kiện tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển?

**A.** Đường sắt. **C.** Đường ôtô.

**B.** Đường biển. **D.** Đường sông.

**Câu 15.** Thị trường hoạt động theo quy luật

**A.** cung và cầu. **B.** mua và bán.

**C.** sản xuất và tiêu dùng. **D.** xuất và nhập.

**Câu 16.** Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động của ngành ngoại thương?

**A.** Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.

**B.** Trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong một quốc gia.

**C.** Liên kết thị trường các vùng trong một nước.

**D.** Hợp tác sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

**Câu 17.** Nhận định nào sau đây **không** đúng khi nói về sự phát triển của ngành nội thương của một quốc gia?

**A.** Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất.

**B.** Phân công lao động theo vùng và lãnh thổ.

**C.** Phục vụ tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

**D.** Góp phần làm tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

**Câu 18.** Nhận định nào sau đây không đúng khi nói thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, nền kinh tế trong nước sẽ có động lực mạnh mẽ để phát triển?

**A.** Tăng hiệu quả kinh tế của nhiều ngành sản xuất.

**B.** Tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

**C.** Hoạt động xuất nhập khẩu sẽ tạo đầu ra cho sản phẩm.

**D.** Chỉ có lợi cho các nhà sản xuất, không có lợi cho người tiêu dùng.

**Câu 19.** Chính sách nhập khẩu tư bản của các nước đang phát triển sẽ tạo điều kiện

**A.** Ngoại thương sẽ phát triển mạnh.

**B.** Thuận lợi cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Giá trị nhập khẩu tăng lên, nền kinh tế có điều kiện.

**D.** Giải quyết nhiều việc làm và hiện đại hoá cơ sở vật chất.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC

NĂM 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NƯỚC** | **TỔNG SỐ** | **XUẤT KHẨU** | **NHẬP KHẨU** |
| 1 | Trung Quốc | 4 501 | 2 252 | 2 249 |
| 2 | Hoa Kì | 3 990 | 1 610 | 2 380 |
| 3 | Nhật Bản | 1 522, 4 | 710, 5 | 811, 9 |
| 4 | Đức | 2 866 | 1 547 | 1 319 |
| 5 | Pháp | 1 212, 3 | 578, 3 | 634 |

Theo bảng số liệu, hãy cho biết trong năm 2014 các nước nào xuất siêu?

**A.** Trung Quốc, Đức. **B.** Trung Quốc, Hoa Kì.

**C.** Đức, Pháp. **D.** Đức, Nhật Bản

**Câu 21.** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC

NĂM 2014

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NƯỚC** | **TỔNG SỐ** | **XUẤT KHẨU** | **NHẬP KHẨU** |
| 1 | Trung Quốc | 4 501 | 2 252 | 2 249 |
| 2 | Hoa Kì | 3 990 | 1 610 | 2 380 |
| 3 | Nhật Bản | 1 522, 4 | 710, 5 | 811, 9 |
| 4 | Đức | 2 866 | 1 547 | 1 319 |
| 5 | Pháp | 1 212, 3 | 578, 3 | 634 |

(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)

Theo bảng số liệu, để thể hiện giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của các nước trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Đường.

**C.** Miền. **D.** Kết hợp.

**Câu 22.** Hàng hoá nào sau đây có giá trị xuất khẩu cao trên thị trường thế giới?

**A.** Nguyên liệu, nhiên liệu.

**B.** Lương thực - thực phẩm sơ chế.

**C.** Máy móc thiết bị.

**D.** Sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao.

**Câu 23**. Cho bảng số liệu:

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ

DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2016

*(Đơn vị: Tỷ đô la Mĩ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Cam - pu - chia** | **Bru - nây** | **Lào** | **Mi - an - ma** |
| Xuất khẩu | 12, 3 | 5, 7 | 5, 5 | 11, 0 |
| Nhập khẩu | 13, 1 | 4, 3 | 6, 7 | 17, 7 |

*(Nguồn:* *Niên* *giám* *thống* *kê* *Việt* *Nam* *2016, NXB* *Thống* *kê, 2017)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúngvề tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của một số quốc gia năm 2016?

**A.** Bru - nây thấp hơn Lào. **B.** Lào thấp hơn Mi - an - ma.

**C.** Mi - an - ma cao hơn Cam - pu - chia. **D.** Cam - pu - chia thấp hơn Lào.

**Câu 24.** Môi trường tự nhiên có vai trò

**A.** rất quan trọng nhưng không quyết định.

**B.** không quan trọng sự phát triển loài người.

**C.** quyết định sự phát triển của xã hội loài người.

**D.** không thể thiếu sự tồn tại và phát triển xã hội loài người.

**Câu 25.** Tài nguyên đất trồng được xem là

**A.** không thể phục hồi. **B.** có thể phục hồi.

**C.** bị hao kiệt. **D.** vô tận.

**Câu 26.** Môi trường **không** có chức năng nào sau đây?

**A.** Là không gian sống của con người.

**B.** Cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Chứa đựng các chất thải do con người tạo ra.

**D.** Quyết định sự phát triển của xã hội loài người.

**Câu 27.** Mục tiêu cho sự phát triển bền vững mà loài người đang hướng tới là phải đảm bảo cho con người có

**A.** được làm việc, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**B.** đời sống vật chất, tinh thần cao, môi trường sống lành mạnh.

**B.** sống trong môi trường trong sạch, không bị ô nhiễm, suy thoái.

**D.** cuộc sống ấm no, đồng thời đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**Câu 28.** Để hạn chế cạn kiệt tài nguyên hoá thạch, thì loài người cần phải làm gì?

**A.** Ngừng khai thác.

**B.** Tìm nguồn năng lượng mới thay thế.

**C.** Khai thác hợp lí.

**D.** Đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu khoáng sản.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Trình bày ưu điểm và nhược điểm của giao thông vận tải đường sắt.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)**

**Câu 1.** Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

**A.** dịch vụ công. **B.** dịch vụ tiêu dùng.

**C.** dịch vụ kinh doanh. **D.** dịch vụ cá nhân.

**Câu 2.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ là.

**A.** Sức mua, nhu cầu dịch vụ.

**B.** hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

**C.** phân bố mạng lưới ngành dịch vụ.

**D.** nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

**Câu 3.** Ngành dịch vụ phát triển mạnh có tác dụng

**A.** thu hút dân cư từ thành thị về nông thôn.

**B.** phân bố lại dân cư giữa các vùng lãnh thổ.

**C.** sử dụng tốt hơn nguồn lao động ngoài nước.

**D.** thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển.

**Câu 4.** Cơ cấu dân số có trẻ em đông thì đặt ra yêu cầu phát triển ngành dịch vụ nào?

**A.** Các khu an dưỡng. **B.** Các khu văn hóa.

**C.** Trường học, nhà trẻ. **D.** Hoạt động đoàn thể.

**Câu 5.** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển còn thấp là do

**A.** cơ cấu ngành đơn giản. **B.** thiếu lao động có kĩ thuật.

**C.** phân bố các không đồng đều. **D.** trình độ phát triển kinh tế thấp.

**Câu 6.** Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

**A.** sự chuyên chở người và hàng hóa.

**B.** phương tiện giao thông và tuyến đường.

**C.** sự tiện nghi và sự an toàn của hành khách.

**D.** các loại xe vận chuyển và hàng hóa.

**Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải?

**A.** cự li vận chuyển trung bình tính bằng km.

**B.** sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa.

**C.** Chất lượng sản được đo bằng tốc độ chuyên chở.

**D.** khối lượng luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn. km.

**Câu 8.** Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là

**A.** ít gây ra những vấn đề về môi trường.

**B.** vận chuyển được khối lượng hàng hóa lớn.

**C.** tốc độ vận chuyển nhanh nhất.

**D.** an toàn và tiện nghi.

**Câu 9.** Để phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi thì ngành nào phải đi trước một bước?

**A.** Nông nghiệp. **B.** Công nghiệp.

**C.** Thông tin liên lạc. **D.** Giao thông vận tải.

**Câu 10.** Mạng lưới sông ngòi dày đặt ở Việt Nam có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông tải?

**A.** phát triển giao thông đường thủy.

**B.** phát triển giao thông đường sắt.

**C.** phát triển giao thông đường hàng không.

**D.** phát triển giao thông đường biển.

**Câu 11.** Phần lớn các cảng biển đều nằm ở hai bờ đối diện Đại Tây Dương vì

**A.** có bờ biển khúc khuỷu dễ dàng xây dựng các cảng biển.

**B.** nối liền hai trung tâm kinh tế lớn Tây Âu và Nhật Bản.

**C.** nối liền hai trung tâm kinh tế lớn Bắc Mỹ và Tây Âu.

**D.** nối liền hai trung tâm kinh tế lớn Hoa Kì và Nhật Bản.

**Câu 12.** Ở nước ta vào mùa lũ, các ngành vận tải gặp nhiều trở ngại nhất là

**A.** đường ô tô, đường ống. **B.** đường ô tô, đường sông.

**C.** đường sắt và đường sông. **D.** đường ô tô và đường sắt.

**Câu 13**. Vì sao ngành hàng không có khối lượng vận chuyển hàng hóa nhỏ nhất?

**A.** Tốc độ còn chậm, thiếu an toàn.

**B.** Cước phí vận tải đắt, trọng tải thấp.

**C.** Không cơ động, chi phí đầu tư lớn.

**D.** Vận chuyển trên tuyến đường xa.

**Câu 14.** Điều kiện tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển?

**A.** Đường sắt. **C.** Đường ôtô.

**B.** Đường biển. **D.** Đường sông.

**Câu 15.** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng đến sức mua và nhu cầu dịch vụ?

**A.** Tài nguyên thiên nhiên. **B.** Di sản văn hóa, lịch sử.

**C.** Phân bố điểm dân cư. **D.** Mức sống và nhu cầu thực tế.

**Câu 16.** Theo quy luật cung - cầu, khi cung lớn hơn cầu thì giá cả

**A.** tăng. **B.** giảm.

**C.** ổn định. **D.** biến động.

**Câu 17.** Nhận định nào sau đây **không** đúng khi trong một quốc gia có sự phát triển của ngành ngoại thương?

**A.** Góp phần làm tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

**B.** Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới rộng lớn.

**C.** Làm cho nền kinh tế đất nước trở thành một bộ phận của nền kinh tế thế giới.

**D.** Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động theo vùng và lãnh thổ.

**Câu 18.** Hiện nay nhiều liên kết kinh tế trên thế giới xuất hiện, điều đó góp phần đẩy nhanh xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế - xã hội thế giới là do nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Nhu cầu xuất khẩu lương thực, thực phẩm.

**B.** Nhu cầu về xuất khẩu hàng điện tử và tin học.

**C.** Nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng có công nghệ cao.

**D.** Nhu cầu mở rộng các mối liên hệ kinh tế trên thế giới.

**Câu 19.** Nhập siêu là kết quả về cán cân thương mại của một nước ở vào tình trạng

**A.** thặng dư về mậu dịch. **B.** thâm hụt về mậu dịch.

**C.** cân bằng về mậu dịch. **D.** có ưu thế về thương mại.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ DÂN SỐ CỦA

HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quốc gia** | **Giá trị xuất khẩu (tỉ USD)** | **Dân số**  **(triệu người)** | **Giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người**  **(tỉ USD)** |
| 1 | Hoa Kì | 1 610 | 323, 9 | 4 970, 6 |
| 2 | Trung Quốc  (kể cả đặc khu Hồng Công) | 2 252 | 1 373, 5 | 1 639, 6 |
| 3 | Nhật Bản | 710, 5 | 126, 7 | 5 607, 7 |

*(Số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)*

Theo số liệu ở bảng trên, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về giá trị xuất khẩu, dân số và giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của Hoa Kì, Trung Quốc và nhật Bản năm 2014.

**A.** Nhật Bản có giá trị xuất khẩu thấp nhất, nhưng giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người là cao nhất.

**B.** Hoa Kì có giá trị xuất khẩu đứng thứ hai, nhưng giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người là cao nhất.

**C.** Trung Quốc có giá trị xuất khẩu cao nhất, nhưng giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người là thấp nhất.

**D.** Giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người cao nhất là Nhật Bản, tiếp theo là Hoa Kì và thấp nhất là Trung Quốc.

**Câu 21.** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ DÂN SỐ CỦA

HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2014

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quốc gia** | **Giá trị xuất khẩu**  **(tỉ USD)** | **Dân số**  **(triệu người)** |
| 1 | Hoa Kì | 1 610 | 323, 9 |
| 2 | Trung Quốc  (kể cả đặc khu Hồng Công) | 2 252 | 1 373, 5 |
| 3 | Nhật Bản | 710, 5 | 126, 7 |

*(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện rõ nhất giá trị xuất khẩu và dân số vủa Hoa Kì, Trung Quốc và Nhật Bản, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Đường.

**C.** Miền. **D.** Kết hợp.

**Câu 22.** Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu để thu ngoại tệ ở các nước Châu Phi, Tây Á, Mĩ La - tinh là

**A.** khoáng sản thô hoặc mới sơ chế.

**B.** các sản phẩm của ngành chăn nuôi.

**C.** gỗ và các sản phẩm chế biến từ gỗ.

**D.** sản phẩm từ các cây công nghiệp

**Câu 23.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA PHI - LIP - PIN

GIAI ĐOẠN 2010 - 2015 *(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2015** |
| Xuất khẩu | 69, 5 | 77, 1 | 82, 2 | 82, 4 |
| Nhập khẩu | 73, 1 | 85, 2 | 92, 3 | 101, 9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Phi - lip - pin, giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Từ năm 2010 đến năm 2015 đều xuất siêu.

**B.** Giá trị nhập siêu năm 2015 nhỏ hơn năm 2014.

**C.** Từ năm 2010 đến năm 2015 đều nhập siêu.

**D.** Giá trị nhập siêu năm 2010 lớn hơn năm 2012.

**Câu 24.** Chức năng của môi trường là

**A.** không gian sống và cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

**B.** không gian sống và chứa đựng phế thải của con người.

**C.** cung cấp tài nguyên thiên nhiên và chứa đựng phế thải.

**D.** không gian sống, cung cấp tài nguyên và chứa đựng phế thải.

**Câu 25.** Tài nguyên không bị hao kiệt là

**A.** khoáng sản. **B.** rừng.

**C.** không khí. **D.** động vật.

**Câu 26.** Môi trường **không** có chức năng nào sau đây?

**A.** Là không gian sống của con người.

**B.** Cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Chứa đựng các chất thải do con người tạo ra.

**D.** Quyết định sự phát triển của xã hội loài người.

**Câu 27.** Mục tiêu cho sự phát triển bền vững mà loài người đang hướng tới là phải đảm bảo cho con người có

**A.** được làm việc, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**B.** đời sống vật chất, tinh thần cao, môi trường sống lành mạnh.

**B.** sống trong môi trường trong sạch, không bị ô nhiễm, suy thoái.

**D.** cuộc sống ấm no, đồng thời đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**Câu 28.** Biện pháp nâng cao chất lượng môi trường sống của xã hội loài người?

**A.** Cần phải chung tay của từng nước và thế giới.

**B.** Tăng trưởng kinh tế và góp phần bảo vệ môi trường.

**C.** Từng nước đề ra các biện pháp để cải thiện môi trường.

**D.** Hạn chế khai thác tài nguyên và phát triển công nghiệp.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**Câu 1 (1,5 điểm):** Trình bày ưu điểm và nhược điểm của giao thông vận tải đường ô tô.

**Câu 2 (1,5 điểm):** Đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.

**C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| C | B | A | A | A | A | D | B | D | B | C | D | C | D |
| **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| A | A | D | D | D | A | A | D | D | A | B | D | B | B |

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| 1 | **Trình bày ưu điểm và nhược điểm của giao thông vận tải đường sắt.**  \* Ưu điểm:  - Vận chuyển được hàng nặng, cồng kềnh.  - Tốc độ nhanh.  - Ổn định.  - Giá rẻ.  \* Nhược điểm:  - Chỉ hoạt động được trên đường ray nên tính cơ động không cao.  - Chi phí xây dựng và mua sắm phương tiện lớn… | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 2 | **Đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.**  - Chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh.  - Giúp các nước phát triển thoát khỏi cảnh nghèo đói.  - Ứng dụng các tiến bộ KHKT để kiểm soát môi trường.  - Sử dụng hợp lí tài nguyên.  - Thực hiện các công ước quốc tế về môi trường, luật môi trường.  - Các giải pháp khác (học sinh liên hệ bản thân) | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| C | B | D | C | D | A | C | C | D | A | C | D | B | D |
| **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| D | B | D | D | B | B | A | A | C | D | C | D | B | A |

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| 1 | **Trình bày ưu điểm và nhược điểm của giao thông vận tải đường ô tô.**  \* Ưu điểm:  - Tiện lợi, cơ động cao. Thích nghi với mọi dạng địa hình.  - Hiệu quả cao với cự li vận chuyển ngắn và trung bình.  - Có thể kết hợp tốt với các loại hình giao thông vận tải khác.  - Giá rẻ.  \* Nhược điểm:  - Ô nhiễm môi trường.  - Thường xảy ra tai nạn, ách tắc giao thông... | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 2 | **Đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.**  - Chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh.  - Giúp các nước phát triển thoát khỏi cảnh nghèo đói.  - Ứng dụng các tiến bộ KHKT để kiểm soát môi trường.  - Sử dụng hợp lí tài nguyên.  - Thực hiện các công ước quốc tế về môi trường, luật môi trường.  - Các giải pháp khác (học sinh liên hệ bản thân) | **1,5**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**3.4. Nhận xét, đánh giá:**

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.

- Rút kinh nghiệm

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hướng dẫn ôn tập trong hè.